

Expenditure Data for Fiscal Year 2021/2022 Public Stakeholders' Meeting

Datos de los gastos para el año fiscal 2021/2022
Reunión pública de partes interesadas

Các Dữ Liệu Chi Tiêu cho năm Tài Chính 2021/2022
Buổi Họp Công Cộng cho Các Bên

Presented by | Presentado por | Trình bày bởi
Larry Landauer, Executive Director | Director Ejecutivo | Tổng Giám Đốc
March 8, 2023 | 8 de marzo de 2023 | 8 tháng Ba, 2023



REGIONAL CENTER
OF ORANGE COUNTY

www.rcocdd.com



Interpretation

Interpretación

Diễn dịch

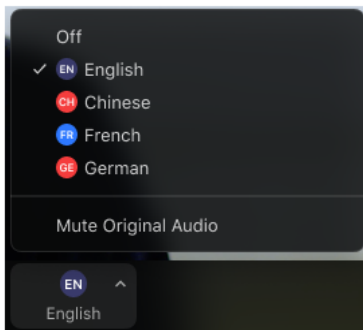
Listening to language interpretation

Windows | macOS

1. In your meeting/webinar controls, click **Interpretation**.



2. Click the language that you would like to hear.



3. (Optional) To only hear the interpreted language, click **Mute Original Audio**.

Cómo escuchar la interpretación de un idioma

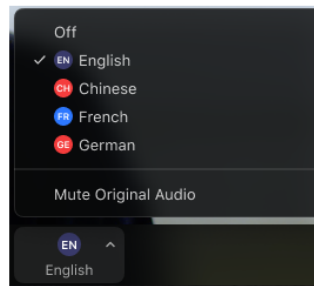
Windows | macOS

1. En los controles de la reunión o el seminario web, haga clic en

Interpretación.



2. Haga clic en el idioma que desee escuchar.



3. (Opcional) Para escuchar solo el idioma interpretado, haga clic en **Silenciar audio original**.

1. Trong chế độ điều khiển cuộc họp / hội thảo trên web của bạn, nhấp chuột vào “Interpretation”.
2. Nhấp chuột vào “Vietnamese” để nghe Tiếng Việt
3. (Tùy chọn) Để chỉ nghe thông dịch theo ngôn ngữ bạn chọn, nhấp vào “Mute Original Audio” để tắt tiếng âm thanh gốc bằng Tiếng Anh.

POS Expenditure Resources Available Online

Los recursos de
gastos de POS están
disponibles en
nuestro sitio web

Tài liệu chi tiêu POS
có sẵn trên trang
mạng của chúng tôi

- ❖ POS expenditure presentation in English, Spanish and Vietnamese
- ❖ Presentacion de gastos de POS en inglés, español y vietnamita
- ❖ Bài thuyết trình về chi tiêu POS bằng tiếng Anh, tiếng Tây Ban Nha và tiếng Việt

<https://www.rcocdd.com/wp-content/uploads/about/transparency/posmeeting/POSMeeting03082023.pdf>

<https://www.rcocdd.com/about-rcoc/transparency-and-accountability/diversity-and-disparity-in-pos/>

POS Expenditure Resources Available Online

Los recursos de
gastos de POS están
disponibles en
nuestro sitio web

Tài liệu chi tiêu POS
có sẵn trên trang
mạng của chúng tôi

- ❖ POS expenditure data reports for fiscal years 2011/2012 to 2021/2022
- ❖ Informes de datos de gastos de POS para los años fiscales 2011/2012 a 2021/2022
- ❖ Báo cáo dữ liệu chi tiêu POS cho các năm tài chính 2011/2012 đến 2021/2022

<https://www.rcocdd.com/about-rcoc/transparency-and-accountability/pos-expenditures/>

Why We
Are Here Tonight

La razón por qué
estamos aquí esta
noche

Tại Sao Chúng Tôi
Có Mặt Ở Đây Tối
Nay

- ❖ To share what RCOC is currently doing to meet the needs of our diverse community
- ❖ Para compartir lo que RCOC está haciendo actualmente para satisfacer las necesidades de nuestra comunidad diversa
- ❖ Chia sẻ những gì RCOC hiện đang làm để đáp ứng nhu cầu của tất cả cộng đồng mà chúng tôi phục vụ

Why We
Are Here Tonight

La razón por qué
estamos aquí esta
noche

Tại Sao Chúng Tôi
Có Mặt Ở Đây Tối
Nay

- ❖ To provide information about Regional Center of Orange County's (RCOC's) purchase of service expenditures based on ethnicity, language, and disability
- ❖ Para proporcionar información sobre los gastos de la compra de servicios del Centro Regional Condado de Orange (RCOC) por grupo étnico, raza, idioma y discapacidad
- ❖ Để chia sẻ dữ liệu chi tiêu để mua các dịch vụ dựa trên sắc tộc, ngôn ngữ và tình trạng khuyết tật.

Why We
Are Here Tonight

La razón por qué
estamos aquí esta
noche

Tại Sao Chúng Tôi
Có Mặt Ở Đây Tối
Nay

- ❖ To seek input from you about how we can continue to enhance our practices to ensure we are meeting the needs of all individuals and families we serve
- ❖ Buscamos su opinión sobre cómo podemos continuar mejorando nuestras prácticas para asegurarnos de satisfacer las necesidades de todas las personas y familias a las que servimos
- ❖ Để tìm kiếm ý kiến đóng góp từ quý vị nhằm giúp chúng tôi tiếp tục cải tiến cách làm việc của mình để đảm bảo đáp ứng nhu cầu của tất cả các cá nhân và gia đình mà chúng tôi phục vụ

Who Are We?

¿Quiénes somos?

Chúng tôi là ai?

- ❖ RCOC is one of 21 regional centers in California
- ❖ RCOC es uno de 21 centros regionales en California
- ❖ RCOC là một trong 21 trung tâm khu vực ở California

Who Are We?

¿Quiénes somos?

Chúng tôi là ai?

- ❖ RCOC serves approximately 24,500 individuals with developmental disabilities in Orange County
- ❖ RCOC sirve aproximadamente 24,500 personas con discapacidades del desarrollo en el Condado de Orange
- ❖ RCOC phục vụ khoảng 24.500 người có khuyết tật phát triển ở Quận Cam

Who Are We?

¿Quiénes somos?

Chúng tôi là ai?

- ❖ RCOC is the fifth largest regional center
- ❖ RCOC es el quinto centro regional más grande
- ❖ RCOC là trung tâm khu vực lớn thứ năm

Who Are We?

¿Quiénes somos?

Chúng tôi là ai?

- ❖ RCOC's Purchase of Service (POS) allocation in fiscal year 2021/2022 was \$537.8 million
- ❖ La asignación de Compra de Servicio (POS) de RCOC en el año fiscal 2021/2022 fue de \$537.8 millones
- ❖ Ngân Khoản Mua Dịch Vụ (POS) của RCOC trong năm tài chính 2021/2022 là 537,8 triệu đô la

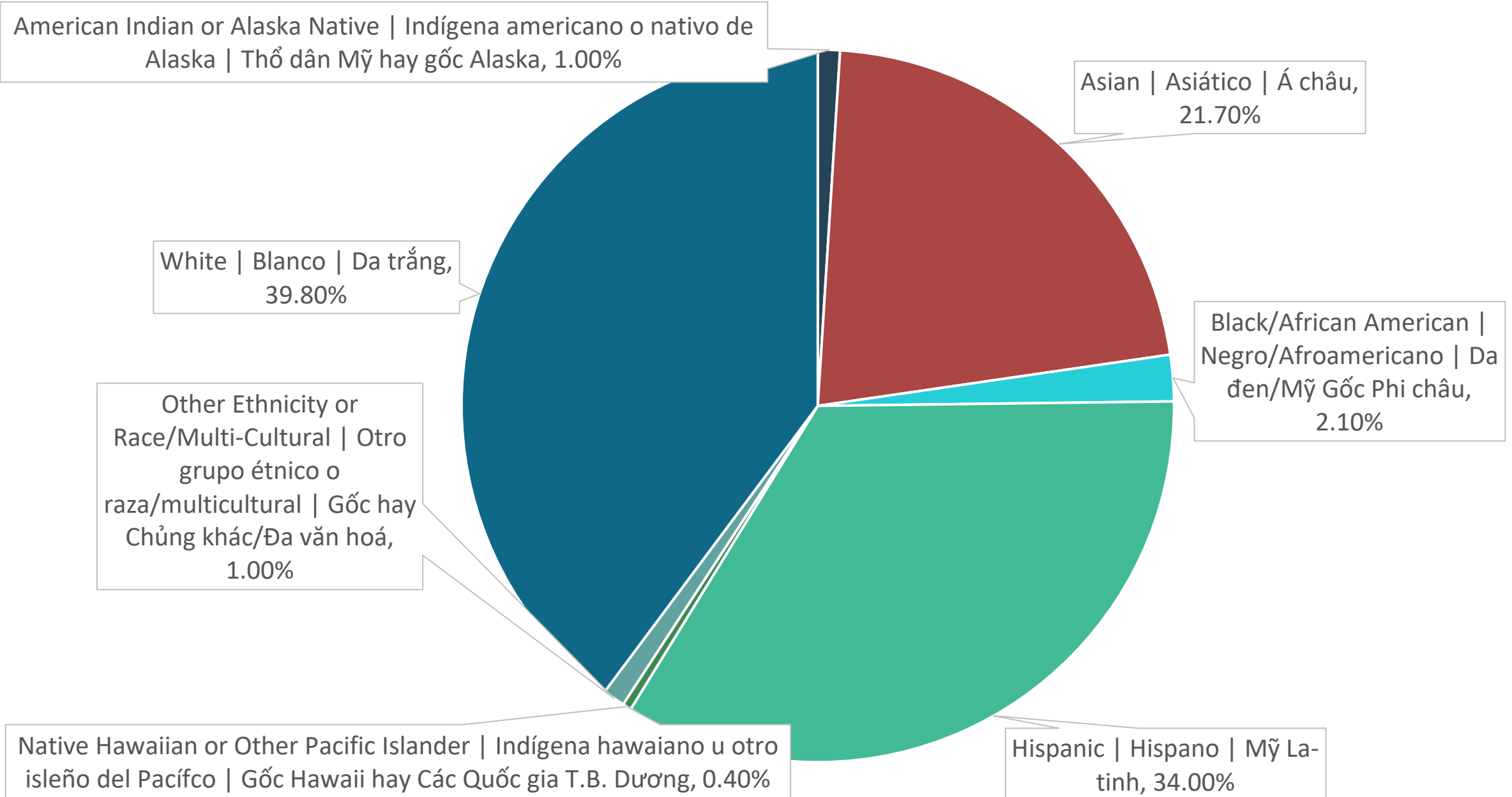
Who Are We?

¿Quiénes somos?

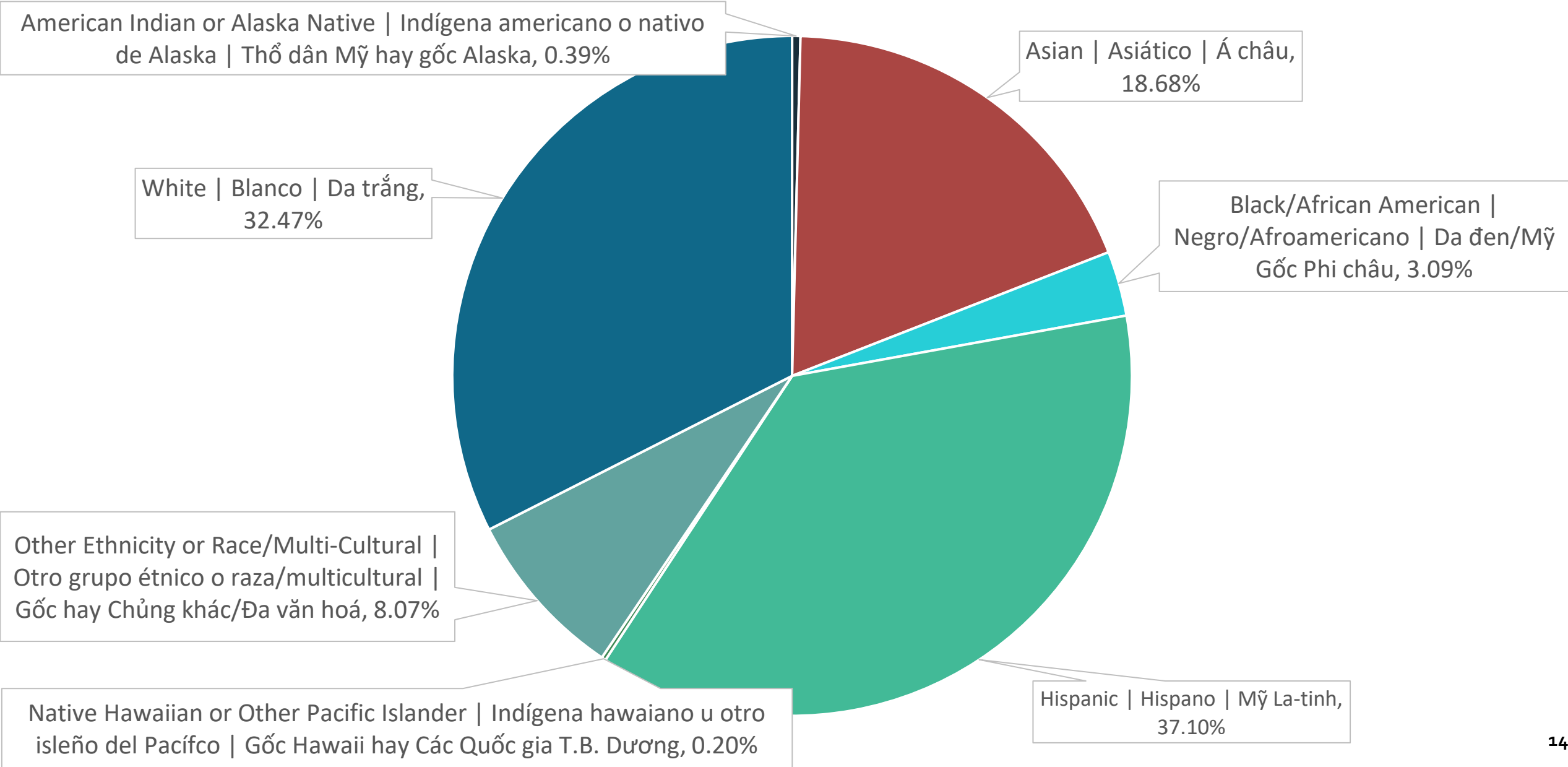
Chúng tôi là ai?

- ❖ RCOC has 335 Service Coordinators - 78% are bilingual
- ❖ RCOC tiene 335 Coordinadores de Servicios - El 78% es bilingüe
- ❖ RCOC có 335 Điều phối viên Dịch vụ - 78% có khả năng song ngữ

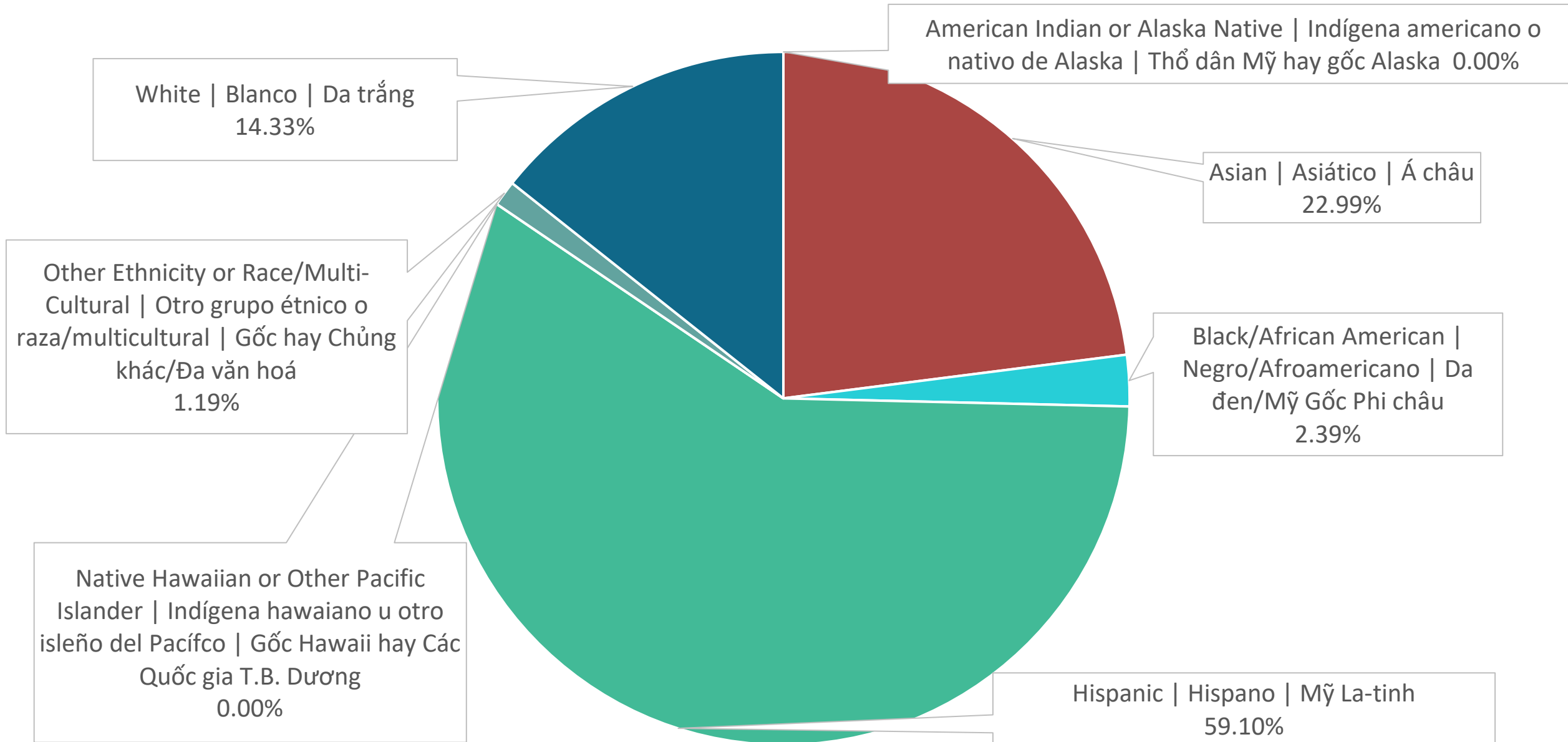
Ethnicity of Orange County (2020 census)
Grupos étnicos del Condado de Orange (censo del 2020)
Các Chủng Tộc trong Dân Số tại Quận Orange (dựa trên thống kê năm 2020)



Ethnicity of Persons Served by RCOC
Grupo étnico de personas que reciben servicios de RCOC
Người thuộc các chủng tộc khác nhau được RCOC phục vụ



Ethnicity of RCOC Service Coordinators
Grupos étnicos de Coordinadores de Servicios de RCOC
Chủng tộc của các Phối Hợp Viên Dịch Vụ thuộc RCOC



RCOC's Guiding Principles

Principios Guía de RCOC

Nguyên Tắc Hướng Dẫn của RCOC

- ❖ RCOC's Board of Directors has a set of Guiding Principles that communicate their values to the community
- ❖ La Junta Directiva de RCOC tiene un conjunto de Principios Guía que comunican sus valores a la comunidad
- ❖ Hội đồng quản trị của RCOC có một bộ Nguyên Tắc Hướng Dẫn nhằm truyền đạt các giá trị của họ cho cộng đồng

RCOC's Guiding Principles

Principios Guía de RCOC

Nguyên Tắc Hướng Dẫn của RCOC

- ❖ Family support services are flexible and innovative in meeting the family's needs as they evolve over time, are tailored to the needs of the individual family, and are consistent with their cultural norms and customs
- ❖ Los servicios de apoyo familiar son flexibles e innovadores para satisfacer las necesidades de la familia a medida que evolucionan con el tiempo, se adaptan a las necesidades de la familia individual y son consistentes con sus normas y costumbres culturales
- ❖ Các dịch vụ hỗ trợ gia đình rất linh hoạt và đổi mới trong việc đáp ứng nhu cầu của gia đình khi chúng thay đổi theo thời gian, được thiết kế theo nhu cầu của từng gia đình và phù hợp với các chuẩn mực và phong tục văn hóa của họ

RCOC's Guiding Principles

Principios Guía de RCOC

Nguyên Tắc Hướng Dẫn của RCOC

- ❖ Services and supports are sensitive to the diverse religious, cultural, language, socioeconomic and ethnic characteristics of their community
- ❖ Los servicios y apoyos son sensibles a las diversas en las características religiosas, culturales, lingüísticas, socioeconómicas y étnicas de la comunidad
- ❖ Các dịch vụ và hỗ trợ nhạy cảm với các đặc điểm đa dạng về tôn giáo, văn hóa, ngôn ngữ, kinh tế xã hội và đặc thù của từng cộng đồng.

RCOC's Commitment

Compromiso de RCOC

Cam kết của RCOC

- ❖ RCOC is committed to meeting the needs of those it serves regardless of age, ethnicity, race, language or diagnosis
- ❖ RCOC se compromete a satisfacer las necesidades de aquellos a quienes atiende, independientemente de su edad, grupo étnico, raza, idioma o diagnóstico
- ❖ RCOC cam kết đáp ứng nhu cầu của những người mà chúng tôi phục vụ bất kể tuổi tác, dân tộc, chủng tộc, ngôn ngữ hoặc chẩn đoán

RCOC's Commitment

Compromiso de RCOC

Cam kết của RCOC

- ❖ RCOC follows the Lanterman Act, which designates the IPP process as the method to guide person-centered planning and development of individualized services
- ❖ RCOC sigue la Ley Lanterman, que designa el proceso IPP como el método para guiar la planificación centrada en la persona y el desarrollo de servicios individualizados
- ❖ RCOC tuân theo Đạo luật Lanterman, trong đó chỉ định quy trình IPP là phương pháp để hướng dẫn việc lập kế hoạch và phát triển các dịch vụ được cá nhân hóa lấy con người làm trung tâm

Serving Our
Diverse
Community

Sirviendo a
nuestra
comunidad
diversa

Phục vụ cộng
đồng đa dạng của
chúng tôi

❖ Family outreach and support

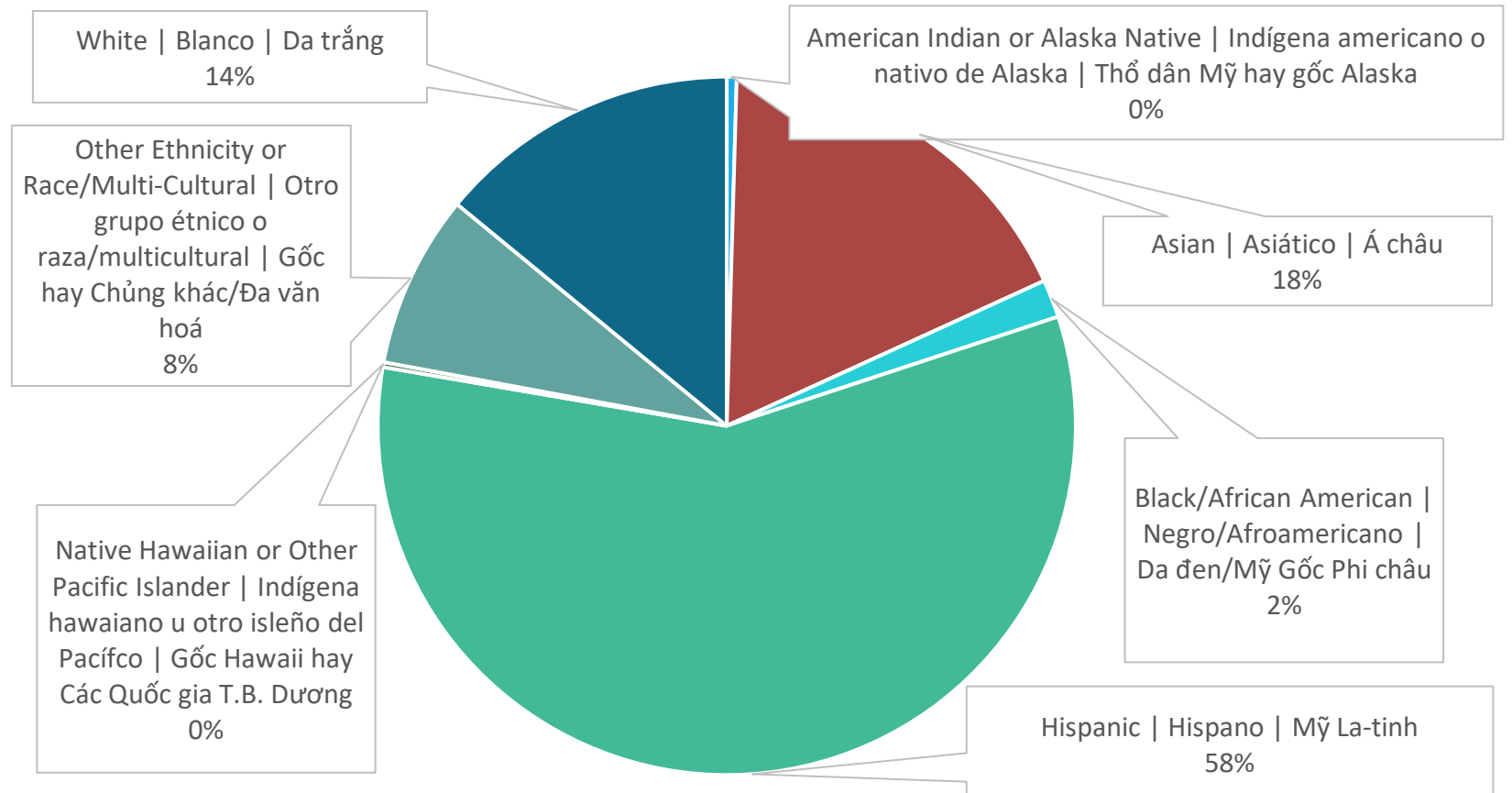
- Family Mentor Programs
 - Started November 2018
 - 1,309 families have been involved

❖ El alcance y apoyo a las familias

- Programas mentores para familias
 - Comenzó en noviembre del 2018
 - 1,309 familias han participado

❖ Tiếp cận và hỗ trợ gia đình

- Chương trình Cố vấn Gia đình
 - Bắt đầu vào tháng 11 năm 2018
 - 1,309 gia đình đã tham gia



Serving Our
Diverse
Community

Sirviendo a
nuestra
comunidad
diversa

Phục vụ cộng
đồng đa dạng của
chúng tôi

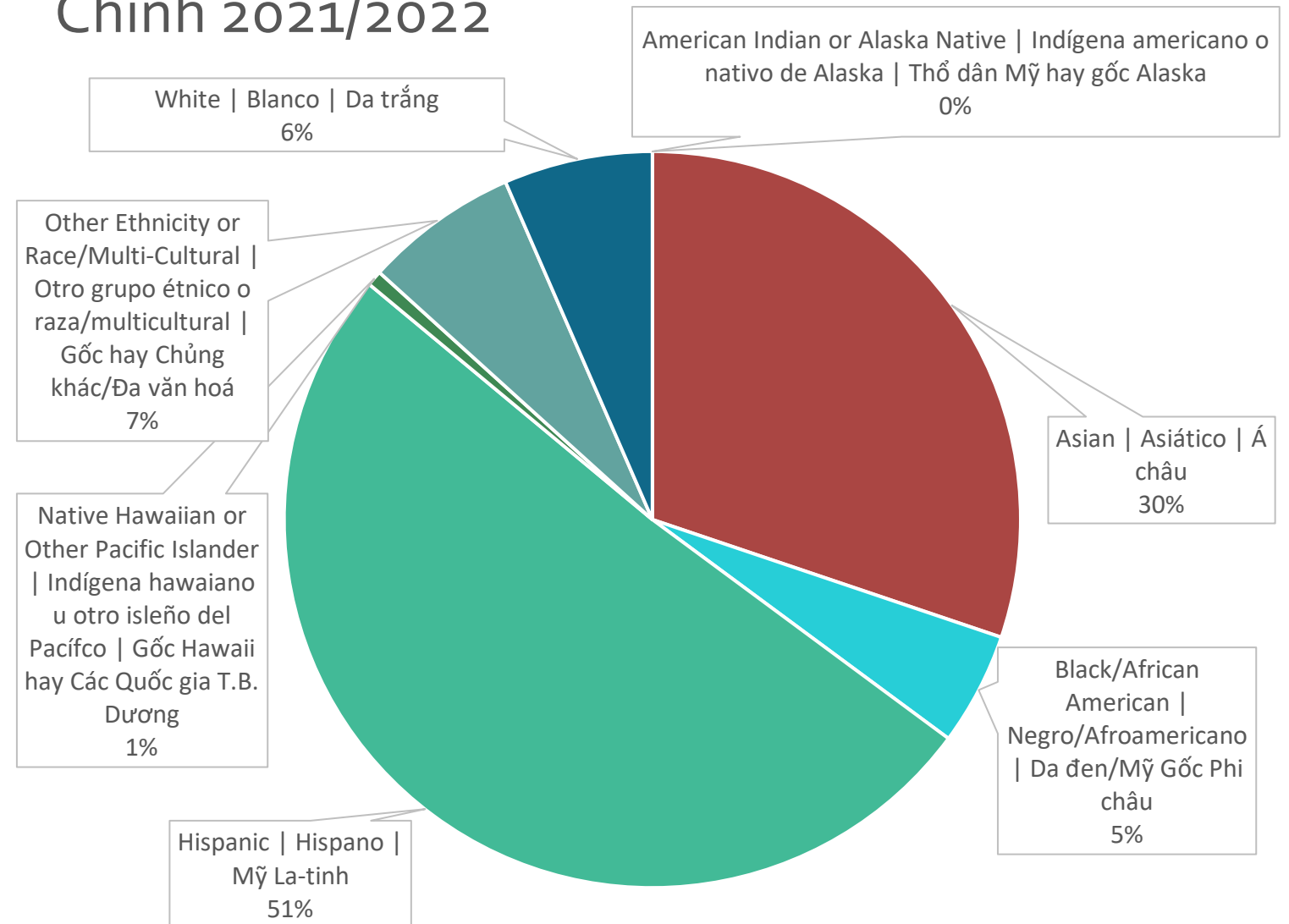
- ❖ Parent support groups
- ❖ Grupos de apoyo para padres
- ❖ Nhóm hỗ trợ phụ huynh

Serving Our
Diverse
Community

Sirviendo a
nuestra
comunidad
diversa

Phục vụ cộng
đồng đa dạng của
chúng tôi

- ❖ Developmental screenings in 2021/2022
- ❖ Evaluaciones de desarrollo en 2021/2022
- ❖ Các Buổi Kiểm Tra Sự Phát Triển cho trẻ Năm Tài Chính 2021/2022



Serving Our
Diverse
Community

Sirviendo a
nuestra
comunidad
diversa

Phục vụ cộng
đồng đa dạng của
chúng tôi

- ❖ Service Coordinators are trained in person-centered thinking and planning, over 20,400 Person-Centered Individual Program Plans (IPPs) implemented; 97.57% of all IPPs
- ❖ Los coordinadores de servicios están capacitados en la planificación centrados en la persona, se han implementado más de 20,400 planes de programas individuales (IPP) centrados en la persona; 97.57% de todos los IPP
- ❖ Các Điều phối viên Dịch vụ được đào tạo về việc lập kế hoạch lấy người được phục vụ làm trung tâm, hơn 20,400 Kế hoạch Chương trình Cá nhân Lấy Người Được Phục Vụ Làm Trung Tâm (IPP) đã được thực hiện; 97.57% trong số tất cả các IPP

Serving Our
Diverse
Community

Sirviendo a
nuestra
comunidad
diversa

Phục vụ cộng
đồng đa dạng của
chúng tôi

- ❖ Created a new position for Spanish-speaking Education Resource Specialist who helps parents work with their school districts
- ❖ Se creó una nueva posición bilingüe para Especialista en Recursos Educativos que ayudara a los padres a trabajar con sus distritos escolares
- ❖ Đã bổ nhiệm một Chuyên Gia về Giáo Dục nói tiếng Tây Ban Nha, người này sẽ hỗ trợ phụ huynh làm việc với các khu học chánh của họ

Serving Our
Diverse
Community

Sirviendo a
nuestra
comunidad
diversa

Phục vụ cộng
đồng đa dạng của
chúng tôi

- ❖ 1:40 caseloads for 200 Hispanic individuals with no or low services (intensive case management services)
- ❖ Cargas de casos de 1:40 para 200 personas hispanas sin servicios o con pocos servicios (servicios intensivos de administración de casos)
- ❖ 1:40 tỉ lệ nhân viên và người được phục vụ cho 200 người gốc Tây Ban Nha không có hoặc ít dịch vụ (dịch vụ quản lý chuyên sâu)

Serving Our
Diverse
Community

Sirviendo a
nuestra
comunidad
diversa

Phục vụ cộng
đồng đa dạng của
chúng tôi

- ❖ Simplification and translation of more documents
- ❖ Simplificación y traducción de más documentos
- ❖ Đơn giản hóa và dịch nhiều tài liệu hơn

Serving Our
Diverse
Community

Sirviendo a
nuestra
comunidad
diversa

Phục vụ cộng
đồng đa dạng của
chúng tôi

- ❖ Provision of interpreting services and updated equipment
- ❖ Prestación de servicios de interpretación y equipo actualizado
- ❖ Các dịch vụ thông dịch và cập nhật các thiết bị

Serving Our
Diverse
Community

Sirviendo a
nuestra
comunidad
diversa

Phục vụ cộng
đồng đa dạng của
chúng tôi

❖ Collaboration with outside agencies

- Parent Support Group Leaders
- Family Support Network
- Social Services Agency
- Mental Health Services

❖ Colaboración con agencias externas

- Líderes de grupos de apoyo para padres
- Red de apoyo para familias
- Agencia de servicios sociales
- Servicios de salud mental

❖ Sự hợp tác với các cơ quan bên ngoài

- Các nhà lãnh đạo nhóm hỗ trợ phụ huynh
- Mạng Lưới Hỗ Trợ Gia Đình
- Cơ quan dịch vụ xã hội
- Dịch vụ sức khỏe tâm thần

Serving Our
Diverse
Community

Sirviendo a
nuestra
comunidad
diversa

Phục vụ cộng
đồng đa dạng của
chúng tôi

❖ Community outreach

- Community clinics
- Faith-based organizations
- Local Education Agencies
- Children's Home Society
- Information via e-mail in language of family

❖ Participación en la comunidad

- Clínicas comunitarias
- Organizaciones religiosas
- Agencias educativas locales
- Sociedad Hogar de Niños
- Información por correo electrónico en el idioma de la familia

❖ Sự kết nối với cộng đồng

- Các cơ quan/tổ chức trong cộng đồng
- Các tổ chức tôn giáo
- Cơ quan giáo dục địa phương
- Cơ quan vận động cho trẻ em
- Thông tin qua e-mail bằng ngôn ngữ của gia đình

Understanding
Expenditure Data
in Context

Entendiendo los
datos de gastos

Hiểu dữ liệu chi
tiêu trong ngữ
cảnh

- ❖ Represents expenditures for fiscal year 2021/2022
- ❖ Representa los gastos del año fiscal 2021/2022
- ❖ Thể hiện chi tiêu cho năm tài chính 2021/2022

Understanding
Expenditure Data
in Context

Entendiendo los
datos de gastos

Hiểu dữ liệu chi
tiêu trong ngữ
cảnh

- ❖ Based on what regional centers paid for services provided to persons served during that time period
- ❖ Basado en lo que los centros regionales pagaron por servicios durante ese período de tiempo
- ❖ Dựa trên số tiền mà các trung tâm khu vực thanh toán cho các dịch vụ được cung cấp cho những người được phục vụ trong khoảng thời gian đó

Understanding Expenditure Data in Context

Entendiendo los datos de gastos

Hiểu dữ liệu chi tiêu trong ngữ cảnh

- ❖ Persons served count – total numbers are greater than current/actual caseload. Persons served included in data if they received services at any time during fiscal year
- ❖ Número de personas que recibieron servicios – los totales son mayores que el número actual/real de casos. Se incluyó a personas que reciben servicios, si los recibieron en algún momento durante el año fiscal
- ❖ Số người được phục vụ - tổng số lớn hơn số lượng hồ sơ trên thực tế. Những người được phục vụ được đưa vào dữ liệu nếu họ nhận được dịch vụ bất kỳ lúc nào trong năm tài chính

Understanding Expenditure Data in Context

Entendiendo los
datos de gastos

Hiểu dữ liệu chi
tiêu trong ngữ
cảnh

- ❖ Multiple diagnoses – many persons served have more than one diagnosis so some are counted in more than one category
 - For example, diagnosis of autism and epilepsy, counted in both categories
- ❖ Diagnósticos múltiples – muchas personas que reciben servicios tienen más de un diagnóstico, así que se cuentan en más de una categoría
 - Por ejemplo, un diagnóstico de autismo y epilepsia se cuentan en ambas categorías
- ❖ Nhiều chẩn đoán - nhiều người được phục vụ có nhiều hơn một chẩn đoán vì vậy một số được tính vào nhiều hơn một danh mục
 - Ví dụ: chẩn đoán tự kỷ và động kinh, được tính trong cả hai loại

Understanding
Expenditure Data
in Context

Entendiendo los
datos de gastos

Hiểu dữ liệu chi
tiêu trong ngữ
cảnh

- ❖ The needs of the individuals we serve are different
- ❖ Las necesidades de cada persona que recibe nuestros servicios son diferentes
- ❖ Nhu cầu của các cá nhân mà chúng tôi phục vụ là khác nhau

Understanding
Expenditure Data
in Context

Entendiendo los
datos de gastos

Hiểu dữ liệu chi
tiêu trong ngữ
cảnh

- ❖ Some services are more expensive than others
- ❖ Algunos servicios son más caros que otros
- ❖ Một số dịch vụ đắt hơn những dịch vụ khác

Understanding
Expenditure Data
in Context

Entendiendo los
datos de gastos

Hiểu dữ liệu chi
tiêu trong ngữ
cảnh

- ❖ The expenditure data do not answer questions about why differences exist
- ❖ Los datos de gastos no explican por qué existen diferencias
- ❖ Dữ liệu chi tiêu không trả lời câu hỏi về lý do tồn tại sự khác biệt

Understanding Expenditure Data in Context

Entendiendo los
datos de gastos

Hiểu dữ liệu chi
tiêu trong ngữ
cảnh

- ❖ Differences in expenditures do not tell us whether individuals' needs are being met
- ❖ Las diferencias en los gastos no nos indican si se han satisfecho las necesidades de las personas
- ❖ Sự khác biệt trong chi tiêu không cho chúng tôi biết liệu nhu cầu của các cá nhân có được đáp ứng hay không

Understanding
Expenditure Data
in Context

Entendiendo los
datos de gastos

Hiểu dữ liệu chi
tiêu trong ngữ
cảnh

- ❖ Expenditures Based on Age of Persons Served
- ❖ Gastos basados por edad por personas a las que servimos
- ❖ Chi tiêu dựa trên độ tuổi của người được phục vụ

Understanding Expenditure Data in Context

Entendiendo los
datos de gastos

Hiểu dữ liệu chi
tiêu trong ngữ
cảnh

- ❖ For individuals ages 3 through 21, the school district will be the primary funding source for most services
- ❖ Para las personas de 3 a 21 años, el distrito escolar será la principal fuente de financiamiento para la mayoría de los servicios
- ❖ Đối với các cá nhân từ 3 đến 21 tuổi, khu học chánh sẽ là nguồn tài trợ chính cho hầu hết các dịch vụ

Understanding Expenditure Data in Context

Entendiendo los datos de gastos

Hiểu dữ liệu chi tiêu trong ngữ cảnh

- ❖ RCOG spends more for individuals over the age of 22 for services such as day programs and residential care
 - Under 3 \$28.9 million
 - 3-21 \$52.9 million
 - Over 22 \$385.8 million
 - Total \$467.6 million
- ❖ RCOG gasta más en servicios como programas de día y atención residencial en personas mayores de 22 años
 - menores de 3 \$28.9 millones
 - de 3 a 21 \$ 52.9 millones
 - mayores de 22 \$385.8 millones
 - Total \$467.6 millones
- ❖ RCOG chi tiêu nhiều hơn cho các cá nhân trên 22 tuổi cho các dịch vụ như các chương trình ban ngày và chăm sóc nội trú
 - Dưới 3 \$28.9 triệu
 - 3-21 \$ 52.9 triệu
 - Trên 22 \$385.8 triệu
 - Toàn bộ \$467.6 triệu

Ethnic Groups - Fiscal Year 20/21 - 22 years of age and older
Grupos Étnicos – Año Fiscal 20/21 - 22 años de edad y mayores
Các nhóm dân tộc - Năm tài chính 20/21 - 22 tuổi trở lên

American Indian or Alaska Native | Indígena americano o nativo de Alaska | Thổ dân Mỹ hay gốc Alaska, 20, 0%

Asian | Asiático | Á châu, 1551, 15%

White | Blanco | Da trắng, 4788, 46%

Black/African American | Negro/Afroamericano | Da đen/Mỹ Gốc Phi châu, 265, 3%

Hispanic | Hispano | Mỹ Latinh, 2927, 28%

Other Ethnicity or Race/Multi-Cultural | Otro grupo étnico o raza/multicultural | Gốc hay Chủng khác/Đa văn hoá, 890, 8%

Native Hawaiian or Other Pacific Islander | Indígena hawaiano u otro isleño del Pacífico | Gốc Hawaii hay Các Quốc gia T.B. Dương, 13, 0%

Ethnic Groups - Fiscal Year 20/21 - 3 to 21 years of age
Grupos Étnicos – Año Fiscal 20/21 - 3 a 21 años de edad
Các nhóm dân tộc - Năm tài chính 20/21 - 3 đến 21 tuổi

American Indian or Alaska Native | Indígena americano o nativo de Alaska | Thổ dân Mỹ hay gốc Alaska, 14, 0%

Asian | Asiático | Á châu, 1918, 19%

White | Blanco | Da trắng, 2244, 21%

Black/African American | Negro/Afroamericano | Da đen/Mỹ Gốc Phi châu, 196, 2%

Other Ethnicity or Race/Multi-Cultural | Otro grupo étnico o raza/multicultural | Gốc hay Chủng khác/Đa văn hoá,

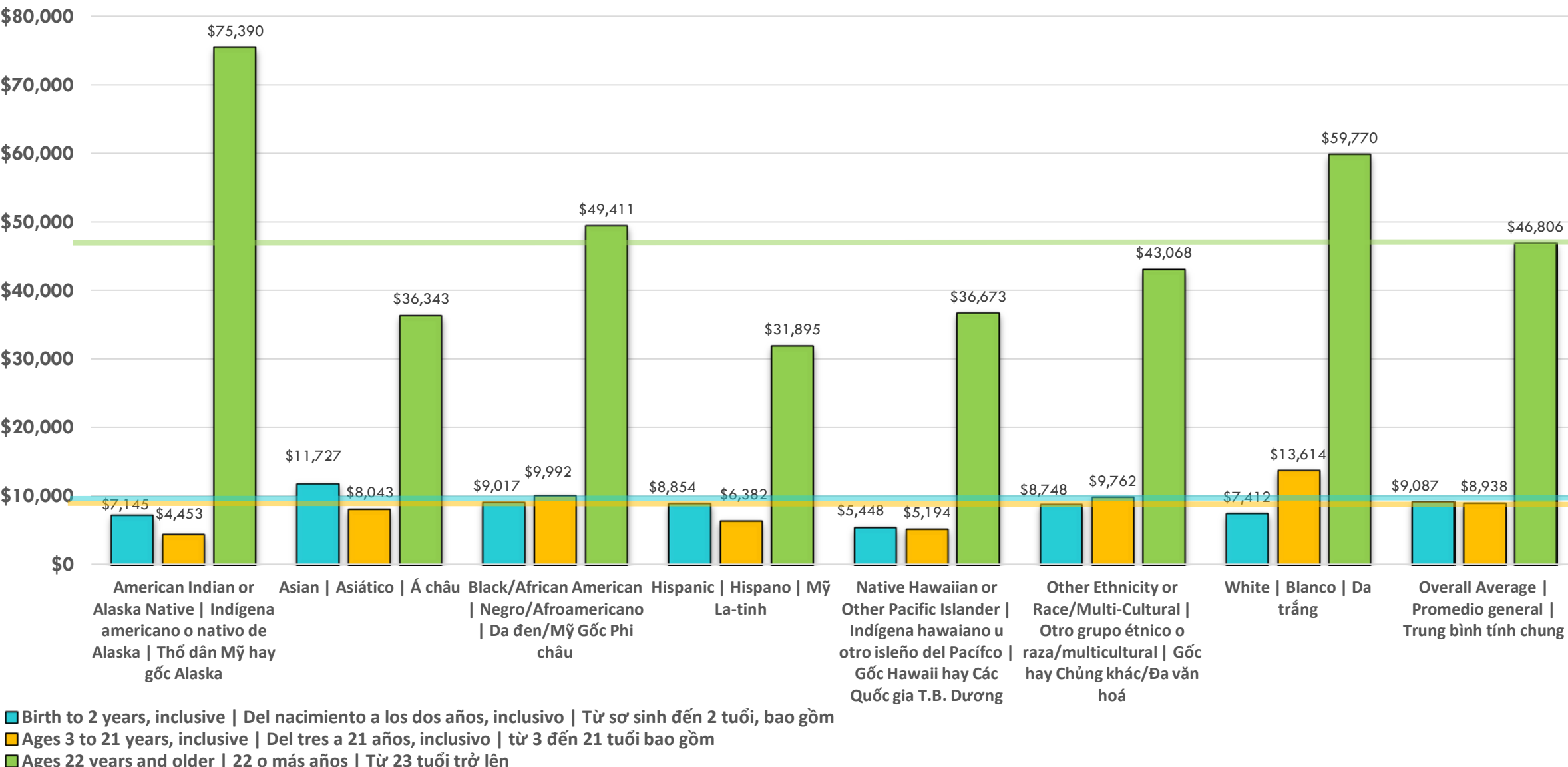
Native Hawaiian or Other Pacific Islander | Indígena hawaiano u otro isleño del Pacífico | Gốc Hawaii hay Các Quốc gia T.B. Dương, 22, 0%

Hispanic | Hispano | Mỹ Latinh, 4063, 39%

Average Cost of Services for Persons Served by Ethnicity and Age
Costo promedio de servicios para personas que reciben servicios
por grupo étnico y edad

Chi Tiêu Trung Bình cho Dịch Vụ đối với Những Người Được Phục Vụ về mặt chủng Tộc và Tuổi Tác

Average Cost of Services | Costo promedio de servicios
| Chi Tiêu Trung Bình cho Dịch Vụ



What We've
Learned So Far

Lo que hemos
aprendido a la
fecha

Những gì chúng
tôi đã học được
cho đến nay

- ❖ White individuals are older compared to Hispanics and Asians and the largest group living outside of the home (as we will see in the next section)
- ❖ Los individuos de raza blanca son mayores en edad en comparación a los hispanos y asiáticos y son el grupo más grande que vive fuera del hogar (como veremos en la siguiente sección)
- ❖ Những người da trắng lớn tuổi hơn so với người gốc Tây Ban Nha và người Châu Á và là nhóm có người sống bên ngoài nhà nhiều nhất (như chúng ta sẽ thấy trong phần tiếp theo)

What We've
Learned So Far

Lo que hemos
aprendido a la
fecha

Những gì chúng
tôi đã học được
cho đến nay

- ❖ Hispanic individuals are younger compared to Asians and Whites and the largest school-age group
- ❖ Los hispanos son más jóvenes en comparación con las razas asiáticas y blancas y son el grupo de edad escolar más grande
- ❖ Những người gốc Tây Ban Nha trẻ hơn so với người Châu Á và người da trắng và là nhóm có nhiều người trong độ tuổi đi học nhất.

What We've Learned So Far

Lo que hemos aprendido a la fecha

Những gì chúng tôi đã học được cho đến nay

- ❖ Services for adults (22+) are more numerous, and typically more costly than for school-age individuals (3 to 21)
- ❖ Los servicios para adultos (mayores de 22 años) son más numerosos y por lo general, más costosos que para las personas en edad escolar (de 3 a 21 años)
- ❖ Các dịch vụ dành cho người lớn (22+) nhiều hơn và thường đắt hơn so với những dịch vụ cho người trong độ tuổi đi học (3 đến 21)

What We've
Learned So Far

Lo que hemos
aprendido a la
fecha

Những gì chúng
tôi đã học được
cho đến nay

- ❖ Differences in expenditures exist across ethnicities regardless of whether a loved one is school age or an adult
- ❖ Existen diferencias en los gastos entre las etnias, independientemente de si un ser querido está en edad escolar o es adulto
- ❖ Sự khác biệt trong chi tiêu tồn tại giữa các sắc tộc bất kể người được phục vụ đang ở độ tuổi đi học hay người lớn

Understanding
Expenditure Data
in Context

Entendiendo los
datos de gastos

Hiểu dữ liệu chi
tiêu trong ngữ
cảnh

- ❖ Expenditures Based on Where Persons Served Live
- ❖ Gastos basados en el lugar donde viven las personas que servimos
- ❖ Chi tiêu POS dựa trên nơi người được phục vụ sống

POS Expenditures Based on Where Persons Served Live

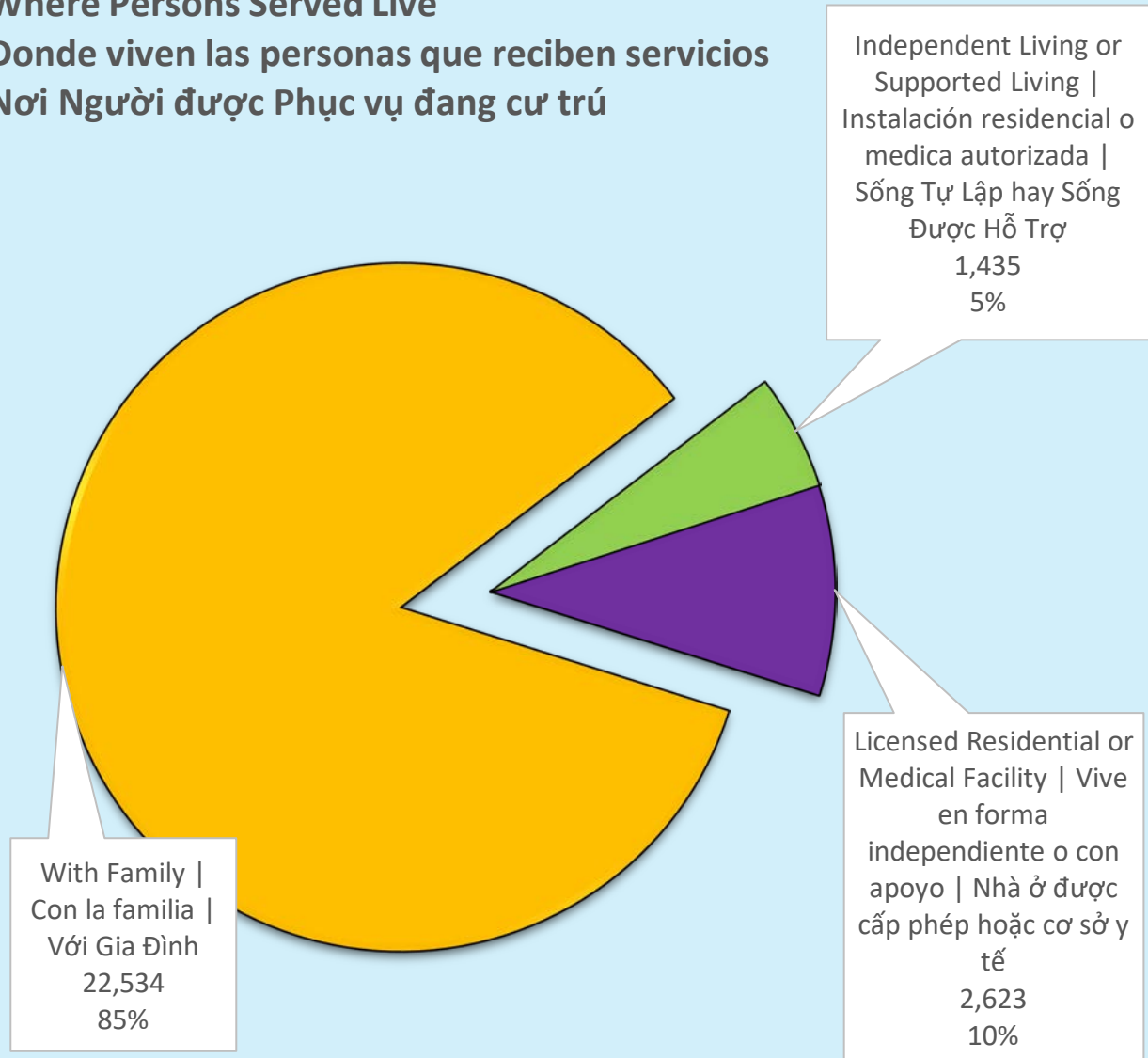
Diferencias en gastos Basado en donde viven las persona que reciben servicios

Chi tiêu POS dựa trên nơi người được phục vụ sống

Where Persons Served Live

Donde viven las personas que reciben servicios

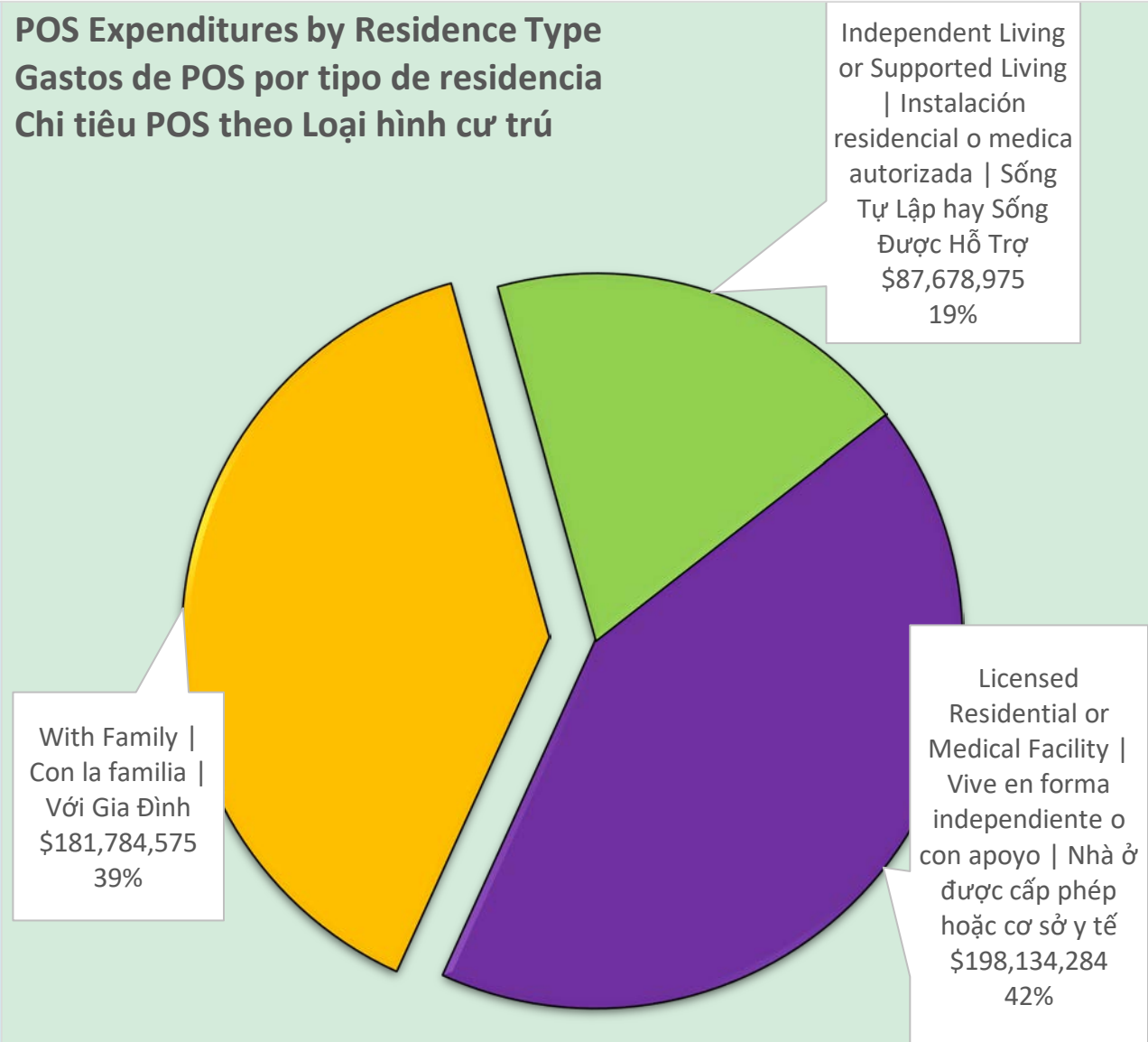
Nơi Người được Phục vụ đang cư trú



POS Expenditures by Residence Type

Gastos de POS por tipo de residencia

Chi tiêu POS theo Loại hình cư trú

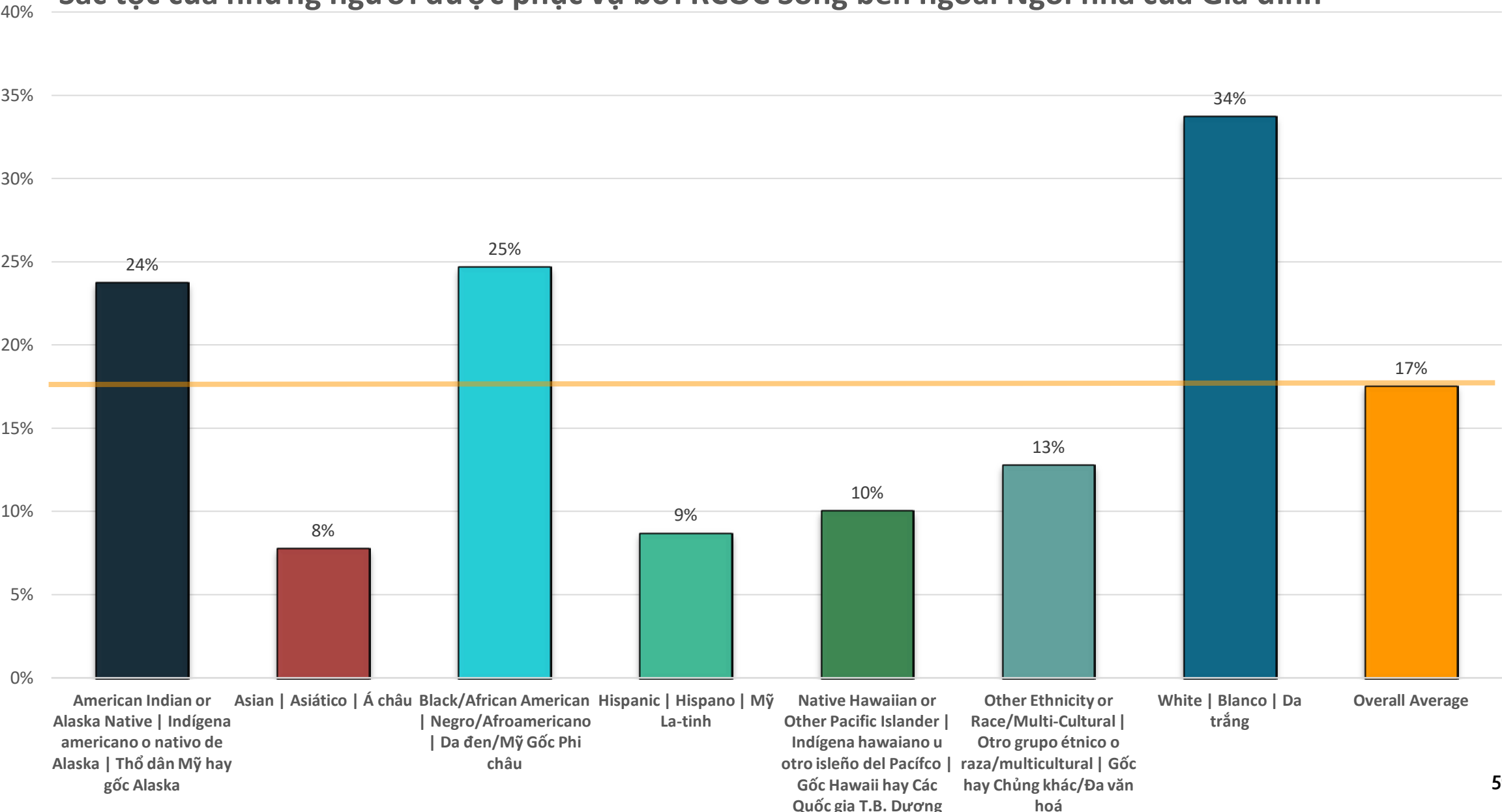


Ethnicity of Persons Served by RCOC Living Outside of the Family Home

Origen étnico de las personas servidas por RCOC que viven fuera del hogar familiar

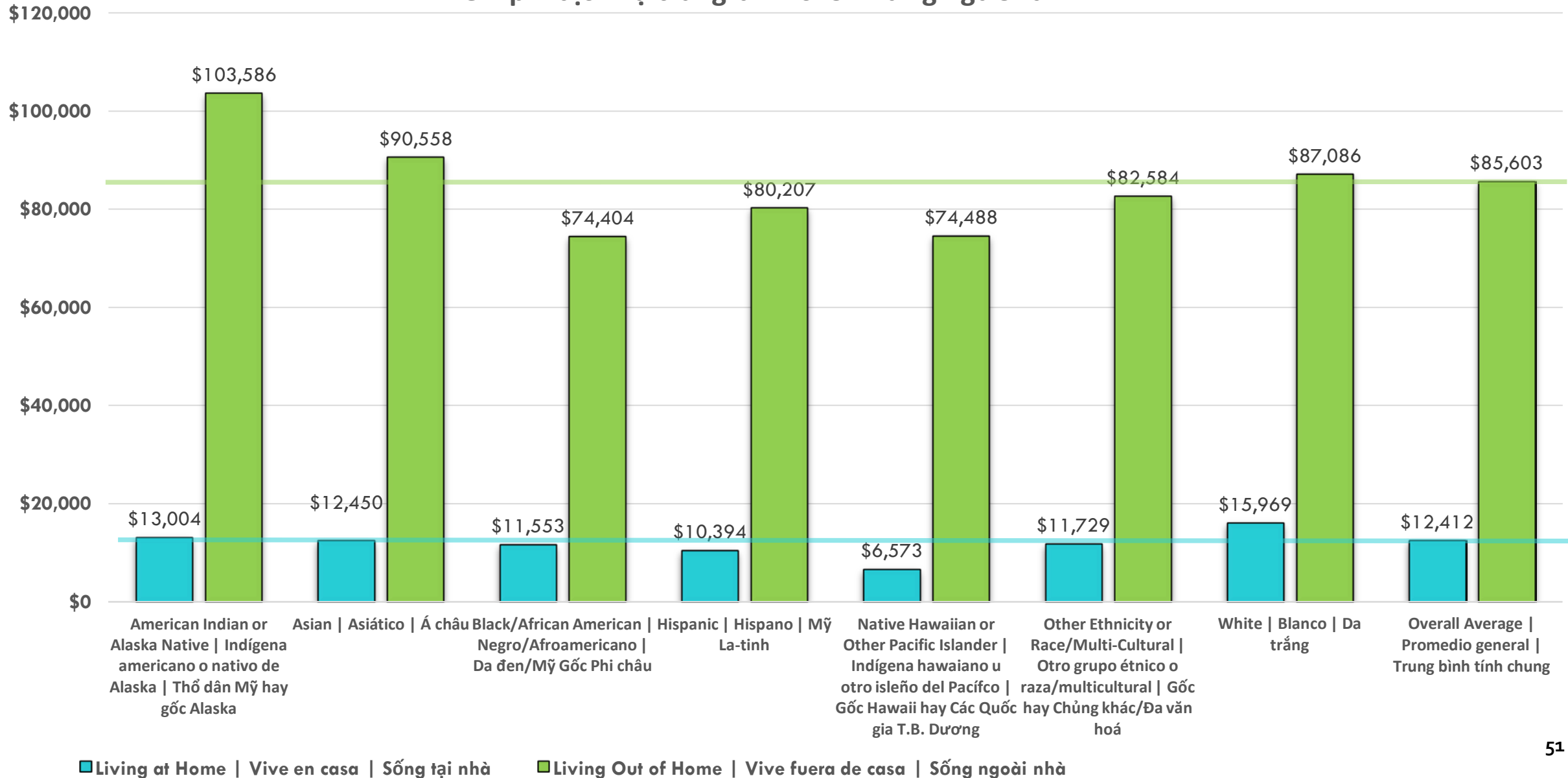
Sắc tộc của những người được phục vụ bởi RCOC Sống bên ngoài Ngôi nhà của Gia đình

Percentage Living at Home with Family | Porcentaje que vive fuera del hogar familiar | Tỷ lệ phần trăm Sống bên ngoài Ngôi nhà Gia đình



Average Cost of Services for Persons Served by Ethnicity, Residence Type and Across All Ages
Costo promedio de servicios para personas que reciben servicios por grupo étnico, tipo de residencia y todas las edades
Chi phí dịch vụ trung bình cho những người đ

Average Cost of Services | Costo promedio de los servicios | Chi Tiêu
 Trung Bình cho Dịch Vụ



What We've
Learned So Far

Lo que hemos
aprendido a la
fecha

Những gì chúng
tôi đã học được
cho đến nay

- ❖ Whether a loved one lives at home with their family or away from home may vary depending on the family's customs
- ❖ El hecho de que un ser querido viva en casa con su familia o fuera de casa puede variar según las costumbres de la familia
- ❖ Việc một người thân yêu sống ở nhà với gia đình hay xa nhà có thể khác nhau tùy thuộc vào phong tục của gia đình

What We've Learned So Far

Lo que hemos
aprendido a la
fecha

Những gì chúng
tôi đã học được
cho đến nay

- ❖ Living away from home is more costly than living with family
- ❖ Vivir fuera de casa es más costoso que vivir con la familia
- ❖ Sống xa nhà tốn kém hơn sống với gia đình

What We've
Learned So Far

Lo que hemos
aprendido a la
fecha

Những gì chúng
tôi đã học được
cho đến nay

- ❖ White individuals are older compared to Hispanics and Asians and the largest group living outside of the home
- ❖ Las personas de raza blanca son mayores en edad en comparación a los hispanos y asiáticos y son el grupo más grande que vive fuera del hogar
- ❖ Những người da trắng lớn tuổi hơn so với người gốc Tây Ban Nha và người Châu Á và là nhóm có người sống bên ngoài nhà nhiều nhất

What We've Learned So Far

Lo que hemos
aprendido a la
fecha

Những gì chúng
tôi đã học được
cho đến nay

- ❖ Differences in expenditures exist across ethnicities regardless of whether a loved one lives at home or away from home
- ❖ Existen diferencias en los gastos entre las etnias, independientemente de si un ser querido vive en o fuera de casa
- ❖ Sự khác biệt trong chi tiêu tồn tại giữa các sắc tộc bất kể người thân sống ở nhà hay xa nhà

Overall Expenditure Data for Fiscal Year 2021/2022

Datos generales de gastos
para el año fiscal 2021/2022

Dữ liệu chi tiêu tổng thể cho
năm tài chính 2021/2022

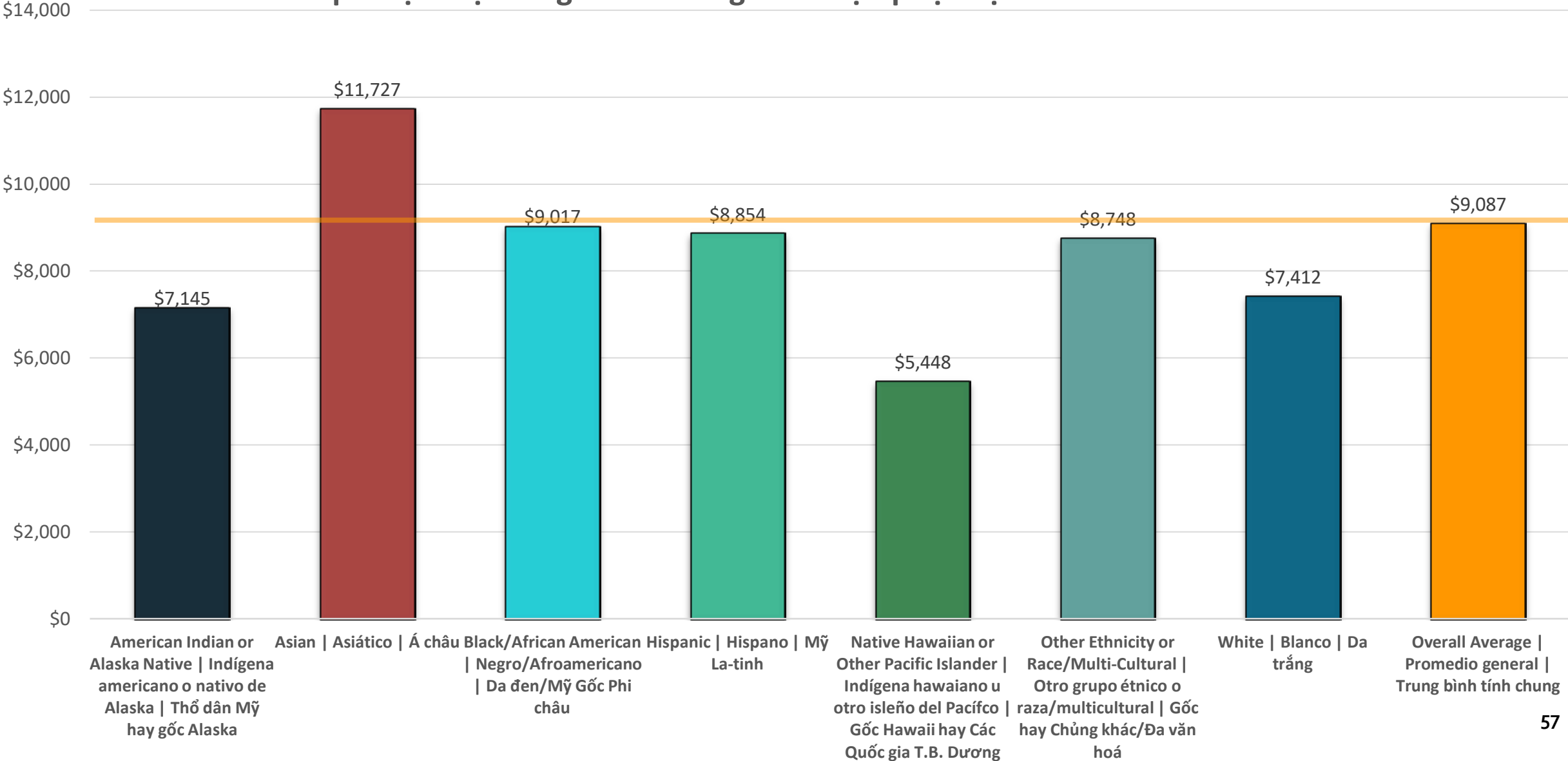


REGIONAL CENTER
OF ORANGE COUNTY

Average Cost of Services for Persons Served Birth to Two Years of Age by Ethnicity
Costo Promedio de Servicios para personas que reciben servicios nacimiento a 2 años de edad por grupo étnico

Chi phí dịch vụ trung bình cho người được phục vụ từ sơ sinh đến

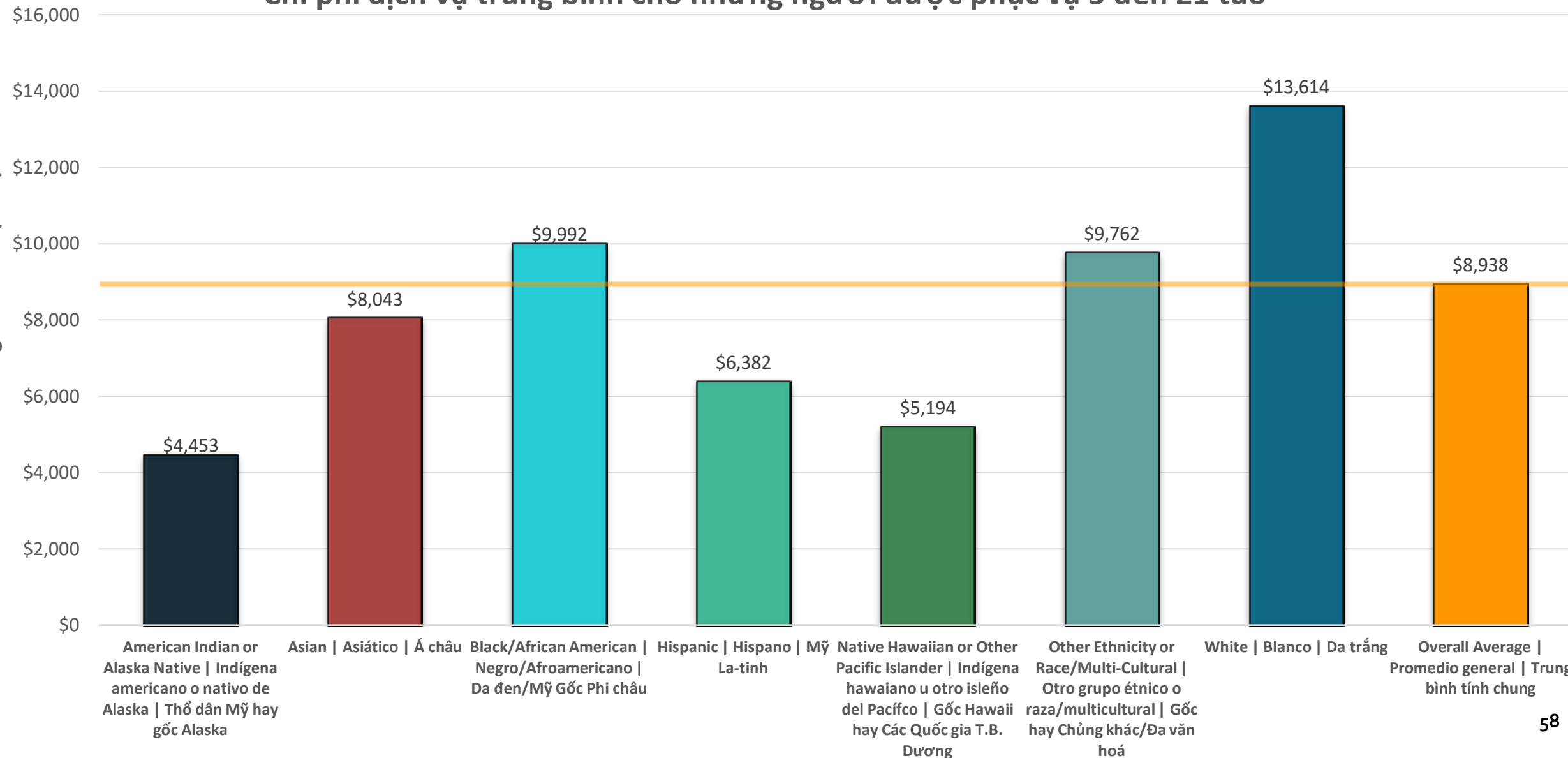
Average Cost of Services | Costo promedio de los servicios | Chi Tiêu
Trung Bình cho Dịch Vụ



Average Cost of Services for Persons Served Three to Twenty One Years of Age by Ethnicity
Costo Promedio de Servicios para personas que reciben servicios 3 a 20 años de edad por
etnicidad

Chi phí dịch vụ trung bình cho những người được phục vụ 3 đến 21 tuổi

Average Cost of Services | Costo promedio de los servicios | Chi Tiêu
Trung Bình cho Dịch Vụ

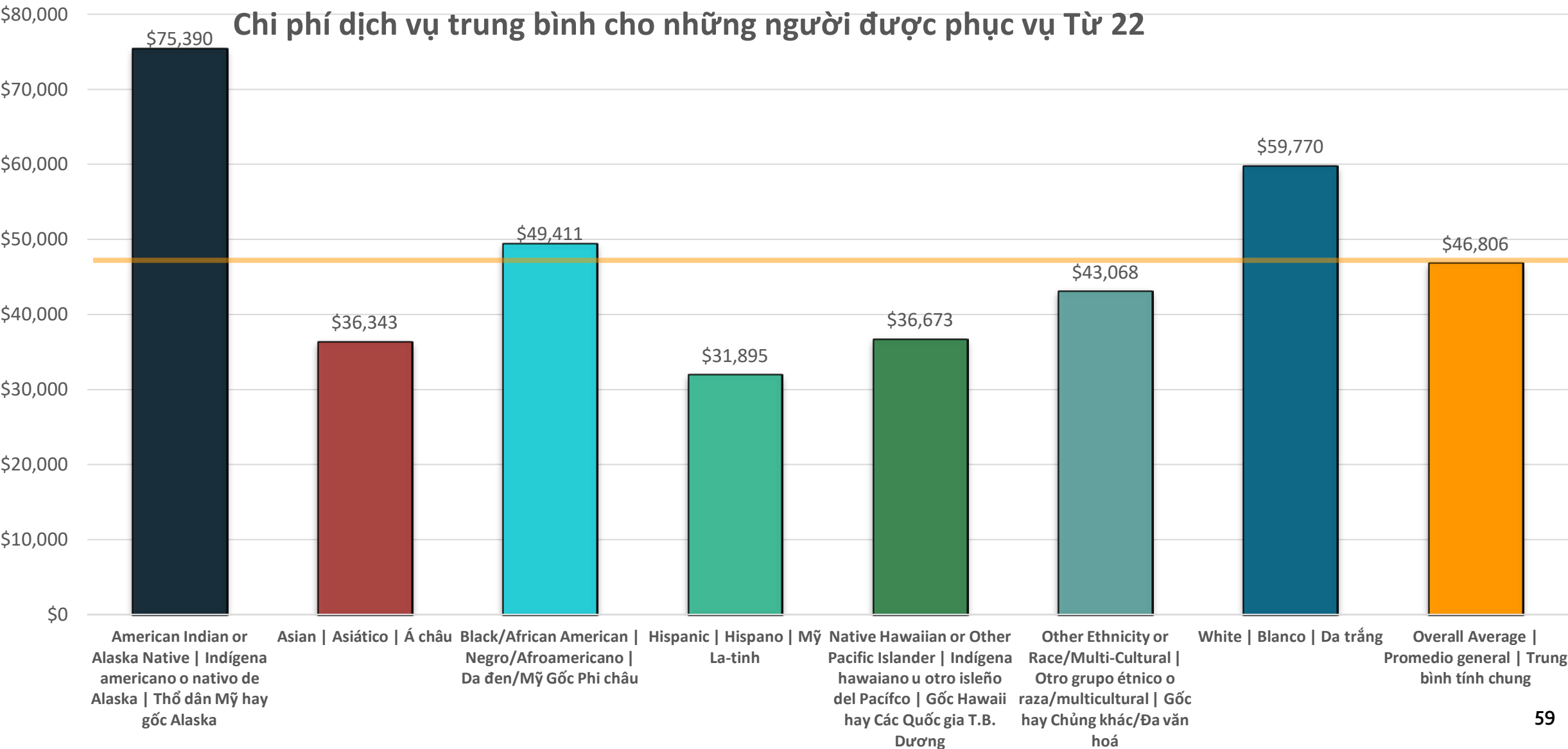


Average Cost of Services for Persons Served Twenty Two Years of Age and Older by Ethnicity

Costo Promedio de Servicios para personas que reciben servicios
22 años de edad y mayores por etnicidad

Chi phí dịch vụ trung bình cho những người được phục vụ Từ 22

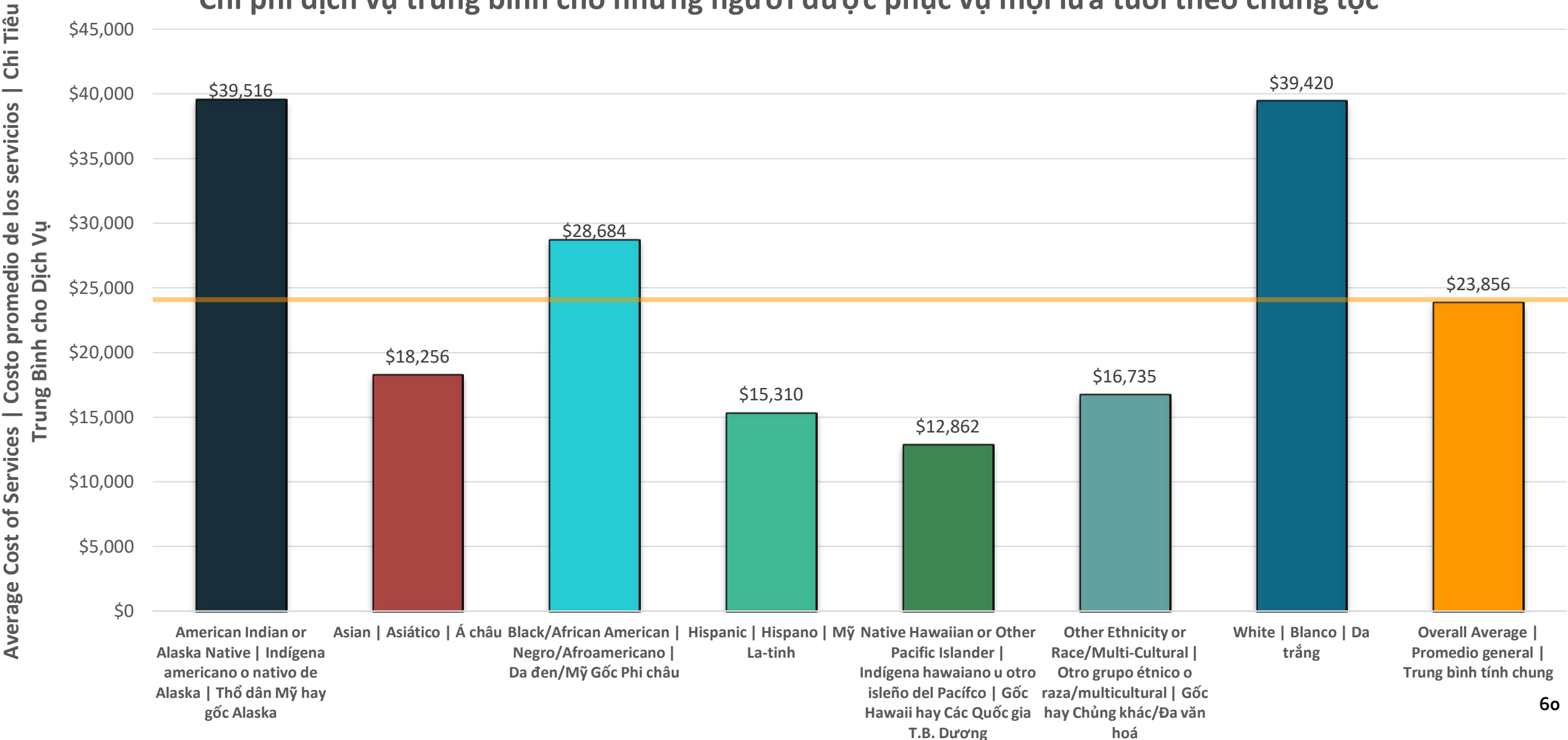
Average Cost of Services | Costo promedio de los servicios | Chi Tiêu
Trung Bình cho Dịch Vụ



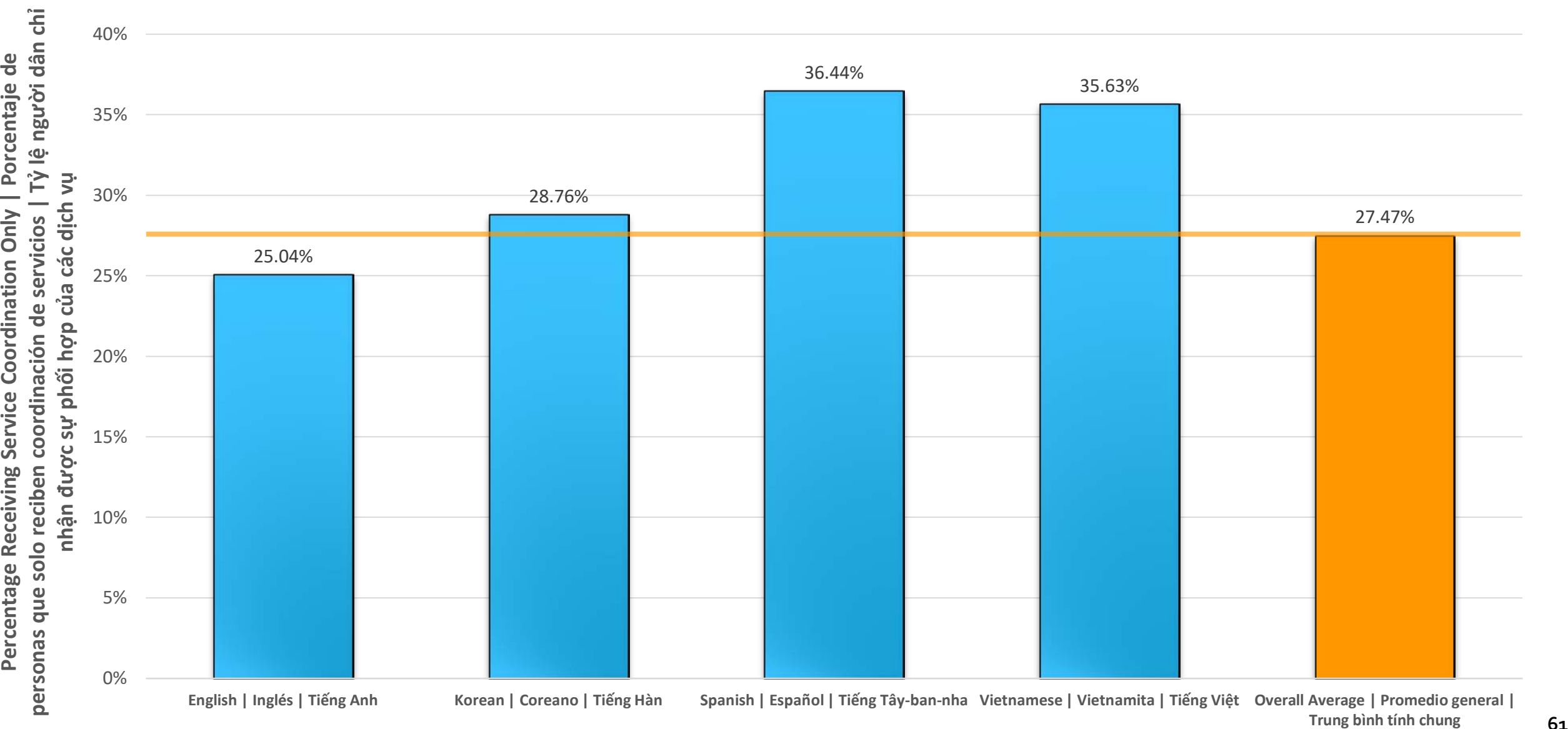
Average Cost of Services for Persons Served All Ages by Ethnicity

Costo Promedio de Servicios para personas que reciben servicios todas las edades por etnicidad

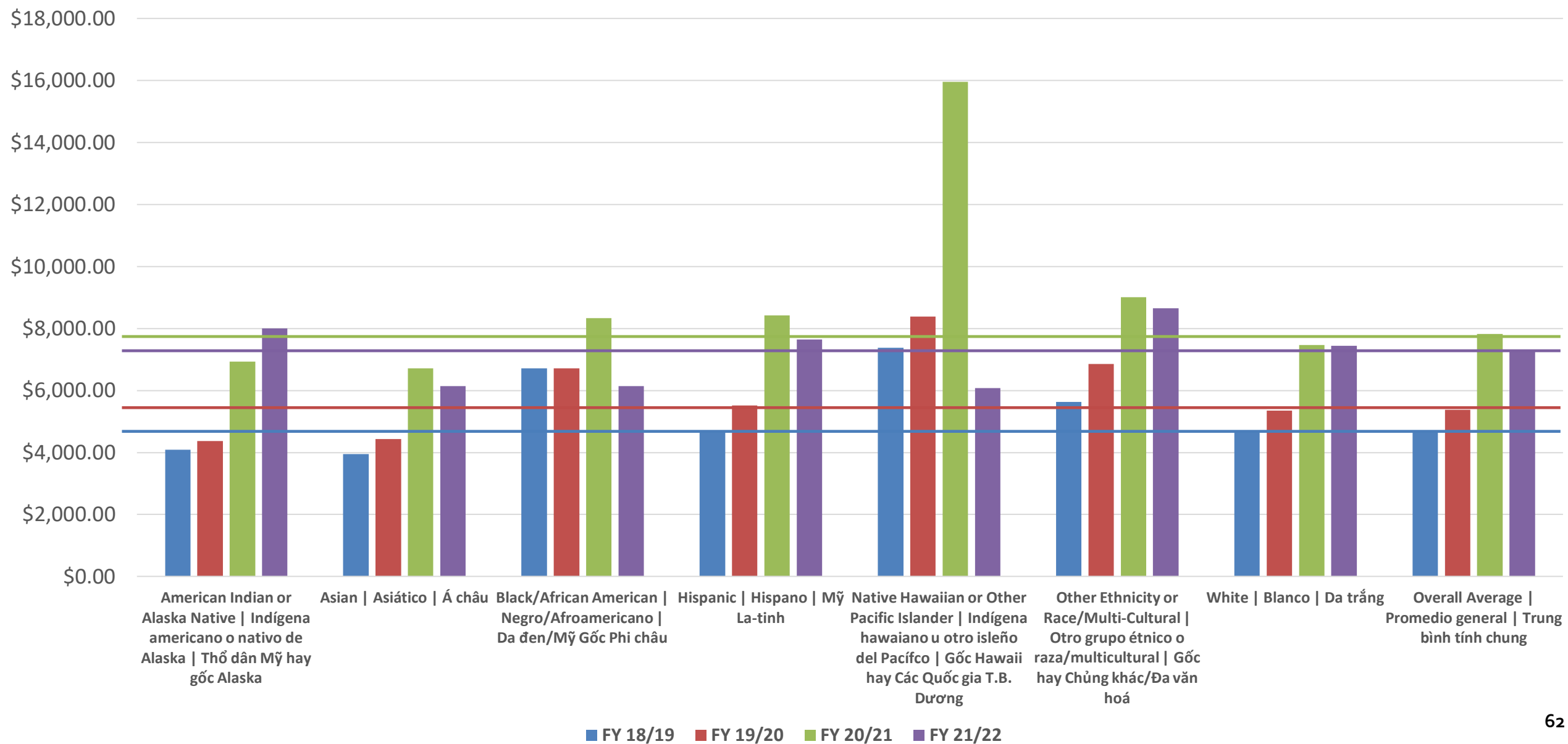
Chi phí dịch vụ trung bình cho những người được phục vụ mọi lứa tuổi theo chủng tộc



Percentage of Persons Served Receiving Service Coordination Only by Primary Language
Porcentaje de personas que solo reciben coordinación de servicios por idioma primario
Tỷ lệ phần trăm người chỉ nhận được sự điều phối dịch vụ bằng ngôn ngữ chính



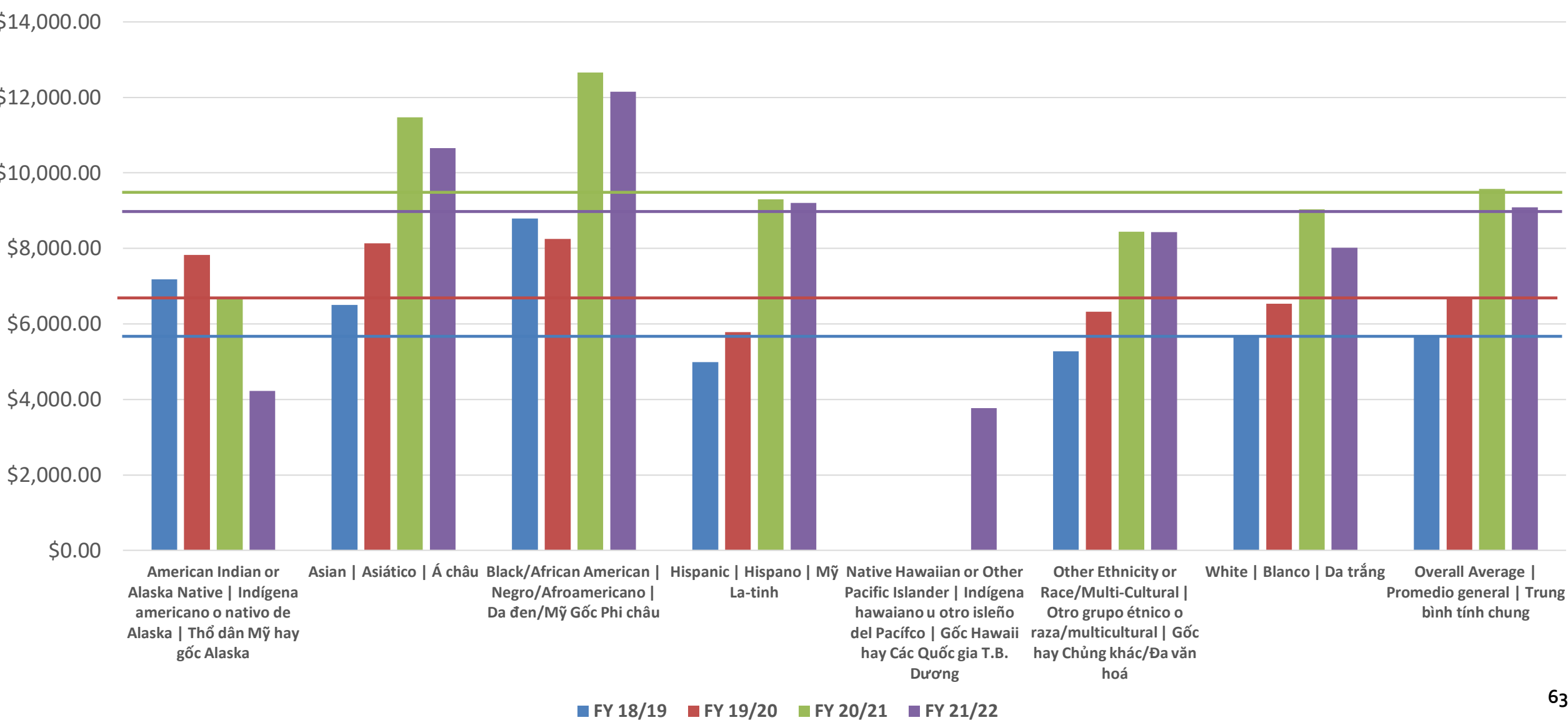
Average Amount Paid Per Individual Receiving Respite Services (All Ages)
Cantidad de promedio pagado por persona que recibe servicios de respiro (todas las edades)
Mức chi phí trung bình cho mỗi cá nhân nhận dịch vụ Chăm Sóc Đỡ Tay (Mọi lứa tuổi)



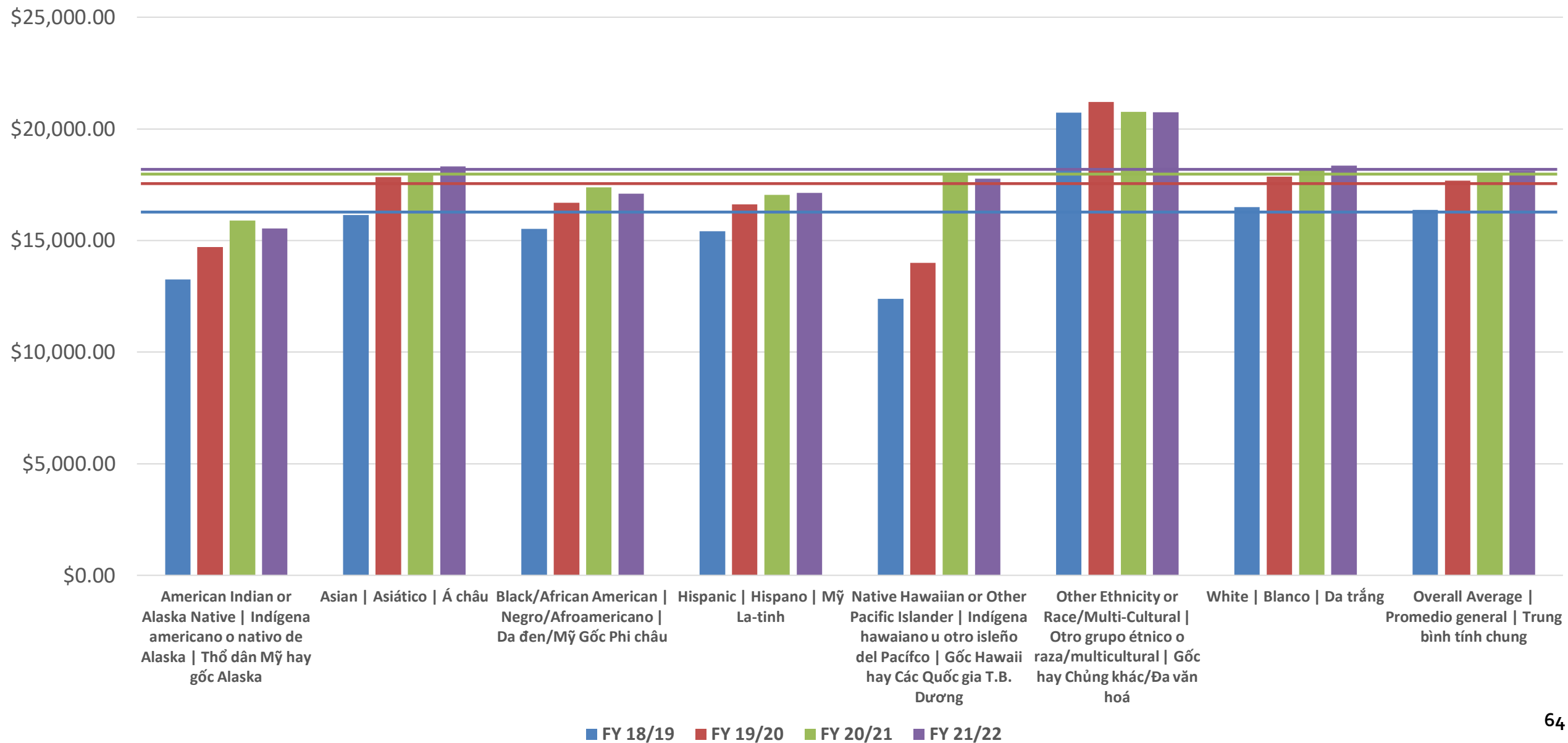
Average Amount Paid Per Individual Receiving Participant Directed Services (All Ages)

Cantidad de promedio pagado por persona que recibe servicios dirigidos por participante (todas las edades)

Mức chi phí trung bình cho mỗi cá nhân nhận các dịch vụ trực tiế



Average Amount Paid Per Individual Receiving Day Program Services (22+)
Cantidad de promedio pagado por individuo que recibe los servicios del programa de día (22+)
Mức chi phí trung bình cho mỗi cá nhân nhận dịch vụ chương trình ban ngày (22 tuổi trở lên)



What We've Learned So Far

Lo que hemos
aprendido a la
fecha

Những gì chúng
tôi đã học được
cho đến nay

- ❖ An individual's age and choice of residence may impact expenditures
- ❖ La edad de una persona y selección de residencia pueden afectar los gastos
- ❖ Tuổi và lựa chọn nơi cư trú của một cá nhân có thể ảnh hưởng đến chi phí

What We've
Learned So Far

Lo que hemos
aprendido a la
fecha

Những gì chúng
tôi đã học được
cho đến nay

- ❖ Differences in expenditures exist across ethnicities regardless of age and residence type
- ❖ Existen diferencias en los gastos entre etnias independientemente de la edad y el tipo de residencia
- ❖ Sự khác biệt trong chi tiêu tồn tại giữa các sắc tộc bất kể tuổi tác và loại hình cư trú

What We've Learned So Far

Lo que hemos aprendido a la fecha

Những gì chúng tôi đã học được cho đến nay

- ❖ The expenditure data do not tell us whether individuals' needs are being met or whether individuals are satisfied with the services they receive
- ❖ Los datos de gastos no indica si están satisfaciendo las necesidades de las personas o si las personas están satisfechas con los servicios que reciben
- ❖ Dữ liệu chi tiêu không cho chúng tôi biết liệu nhu cầu của các cá nhân có được đáp ứng hay không hoặc liệu các cá nhân có hài lòng với các dịch vụ mà họ nhận được hay không

What Other Information
Can Help Us Understand
Expenditure Data?

¿Qué información
adicional puede
ayudarnos a entender
los datos de gastos?

Còn Những Thông Tin
Nào Khác Có Thể Giúp
Chúng Tôi Hiểu về Các
Dữ Liệu Chi Tiêu?

❖ ***National Core Indicators (NCI)***

❖ ***Los Indicadores Básicos
Nacionales (NCI)***

❖ **Các Chỉ Dấu Căn Bản Toàn
Quốc (NCI)**

National Core
Indicators (NCI)
Surveys in a Nutshell...

Encuestas de
Indicadores Básicos
Nacionales (NCI) en
pocas palabras...

Tóm Lược về Các Bản
Thăm Dò Những Chỉ
Dấu Căn Bản Toàn
Quốc (NCI)...

- ❖ NCI is a voluntary effort by public developmental disabilities agencies to measure and track their own performance
- ❖ NCI es un esfuerzo voluntario de las agencias públicas de discapacidades del desarrollo para medir y llevar un registro de su propio desempeño
- ❖ NCI là một nỗ lực tự nguyện của các cơ quan khuyết tật phát triển công nhằm đo lường và theo dõi hoạt động của chính họ



<https://www.rcocdd.com/nci/>
<https://www.dds.ca.gov/rc/nci/>
<https://www.nationalcoreindicators.org>

National Core
Indicators (NCI)
Surveys in a Nutshell...

Encuestas de
Indicadores Básicos
Nacionales (NCI) en
pocas palabras...

Tóm Lược về Các Bản
Thăm Dò Những Chỉ
Dấu Căn Bản Toàn
Quốc (NCI)...

- ❖ The core indicators are standard measures used across states to assess the outcomes of services provided to individuals and families
- ❖ Los indicadores básicos son medidas estándar que se usan en todos los estados para evaluar los resultados de los servicios a individuos y familias
- ❖ Các chỉ số cốt lõi là các thước đo tiêu chuẩn được sử dụng giữa các tiểu bang để đánh giá kết quả của các dịch vụ được cung cấp cho các cá nhân và gia đình



<https://www.rcocdd.com/nci/>
<https://www.dds.ca.gov/rc/nci/>
<https://www.nationalcoreindicators.org>

National Core
Indicators (NCI)
Surveys in a Nutshell...

Encuestas de
Indicadores Básicos
Nacionales (NCI) en
pocas palabras...

Tóm Lược về Các Bản
Thăm Dò Những Chỉ
Dấu Căn Bản Toàn
Quốc (NCI)...

- ❖ Indicators address key areas of concern including employment, rights, service planning, community inclusion, choice, and health and safety
- ❖ Los indicadores tratan áreas clave de interés, entre ellas, el empleo, derechos, planificación de servicios, inclusión comunitaria, opciones, y salud y seguridad
- ❖ Các chỉ số đề cập đến các lĩnh vực quan tâm chính bao gồm việc làm, quyền, lập kế hoạch, dịch vụ hòa nhập cộng đồng, sự lựa chọn, sức khỏe và an toàn



Core Indicators of Interest

Indicadores básicos de interés

Sự quan tâm đến các chỉ dấu căn bản

❖ Access and Support Delivery

- Services and supports meet needs of persons served and their families

❖ Acceso y entrega de soporte

- Los servicios y apoyo satisfacen las necesidades de las personas y sus familias que reciben servicios

❖ Tiếp Cận và Cung Cấp Hỗ Trợ

- Các dịch vụ và hỗ trợ đáp ứng nhu cầu của những người được phục vụ và gia đình của họ

Core Indicators of Interest

Indicadores básicos de interés

Sự quan tâm đến các chỉ dấu căn bản

❖ Access and Support Delivery

- Services delivered in a way that is respectful to the family's culture

❖ Acceso y entrega de soporte

- Los servicios se prestan de una manera que es respetuosa de la cultura de la familia

❖ Tiếp Cận và Cung Cấp Hỗ Trợ

- Các dịch vụ được cung cấp theo cách tôn trọng văn hóa của gia đình

Core Indicators of Interest

Indicadores básicos de interés

Sự quan tâm đến các chỉ dấu căn bản

❖ Access and Support Delivery

- Support workers/translators available to provide information, services/supports in the person's/family's primary language

❖ Acceso y entrega de soporte

- Trabajadores de apoyo/intérpretes para dar información, servicios/apoyo en el idioma primario de la persona/familia

❖ Tiếp Cận và Cung Cấp Hỗ Trợ

- Có nhân viên hỗ trợ / dịch giả để cung cấp thông tin, dịch vụ / hỗ trợ bằng ngôn ngữ chính của cá nhân / gia đình

More Core
Indicators of
Interest

Más indicadores
básicos de interés

Các thông tin
khác của các chỉ
dấu căn bản

- Satisfaction
 - Satisfaction with services and supports received
- Satisfacción
 - La satisfacción con los servicios y apoyos recibidos
- Sự HÀi Lòng
 - Sự hài lòng với các dịch vụ và hỗ trợ nhận được

More Core
Indicators of
Interest

Más indicadores
básicos de interés

Các thông tin
khác của các chỉ
dấu căn bản

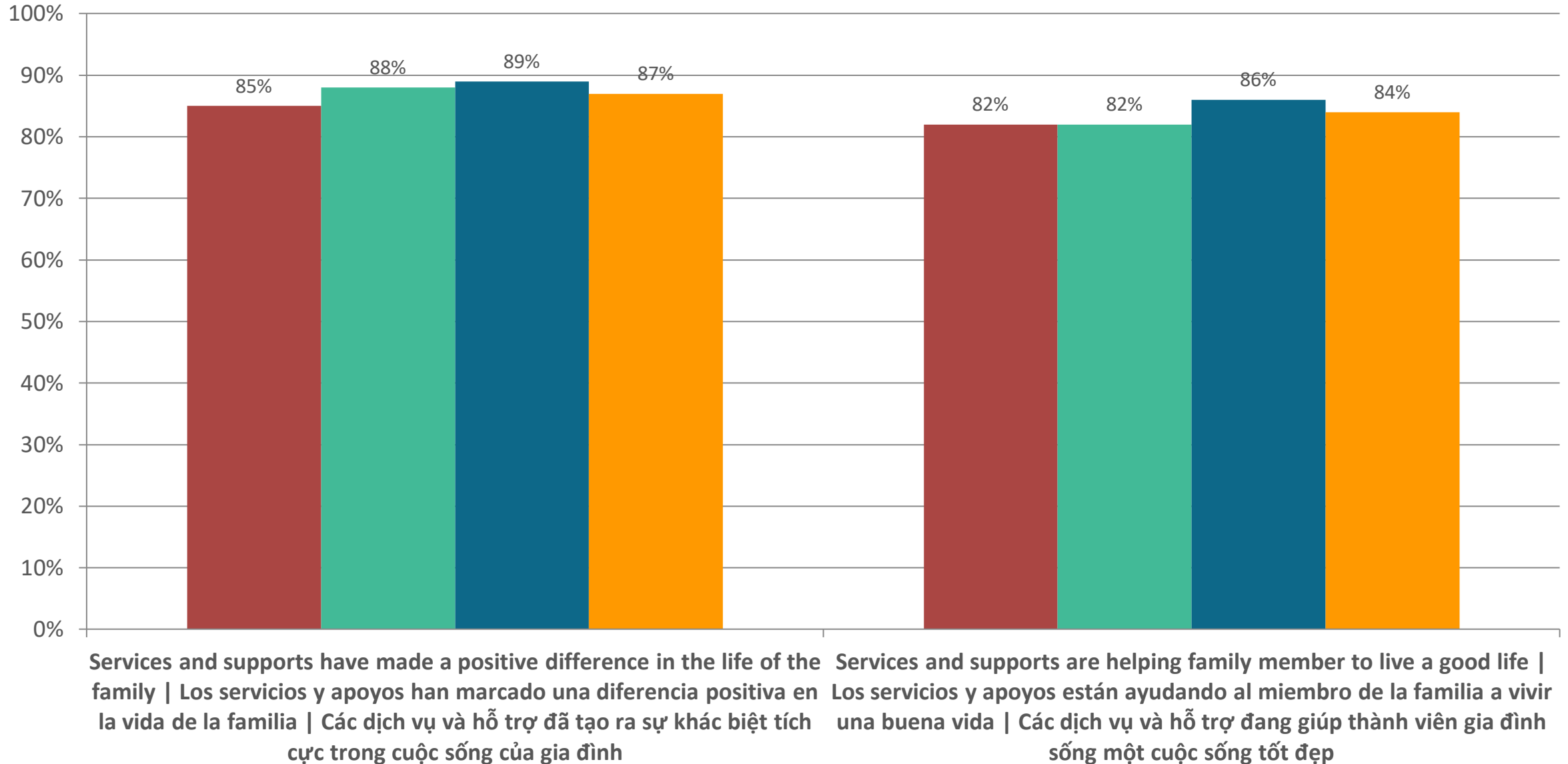
- Family Outcomes
 - Services/supports make a difference in family's lives
- Resultados en la familia
 - Los servicios/apoyos que tienen un impacto en la vida de la familia
- Kết quả gia đình
 - Những dịch vụ/hỗ trợ tạo được sự khác biệt trong đời sống của những người trong gia đình

2019/2020 NCI RCOC Adult Family Survey Results by Ethnicity

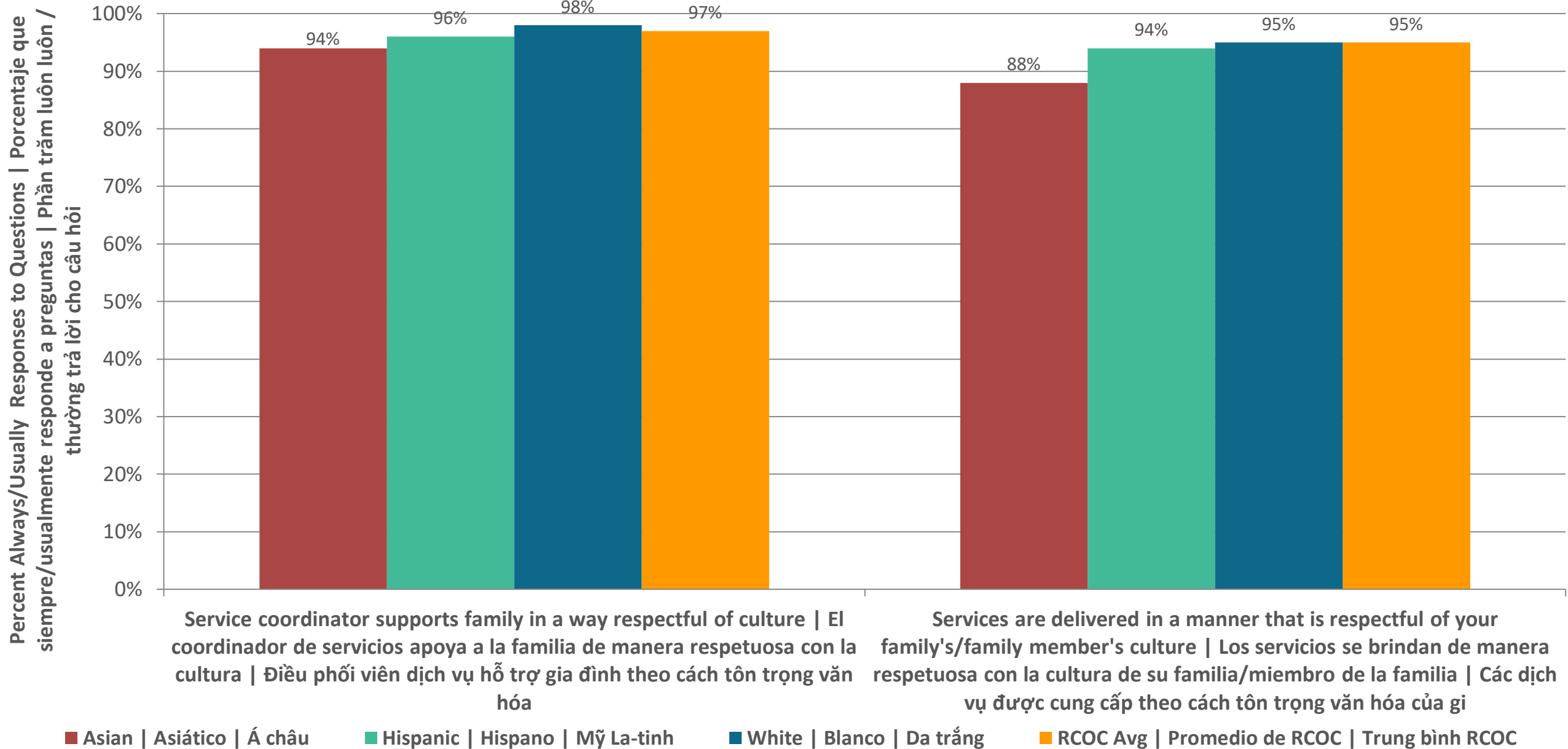
Resultados de encuestas 2019/2020 NCI RCOC Familias de Adultos por grupo étnico

Kết quả Khảo sát Gia đình Người lớn của 2019/2020 NCI RCOC theo Sắc Tộc

Percent Always/Usually Responds to Questions | Porcentaje que siempre/usualmente responde a preguntas | Phần trăm luôn luôn / thường trả lời cho câu hỏi



2019/2020 NCI RCOC Adult Family Survey Results by Ethnicity
Resultados de encuestas 2019/2020 NCI RCOC Familias de Adultos por grupo étnico
Kết quả Khảo sát Gia đình Người lớn của 2019/2020 NCI RCOC theo Sắc Tộc

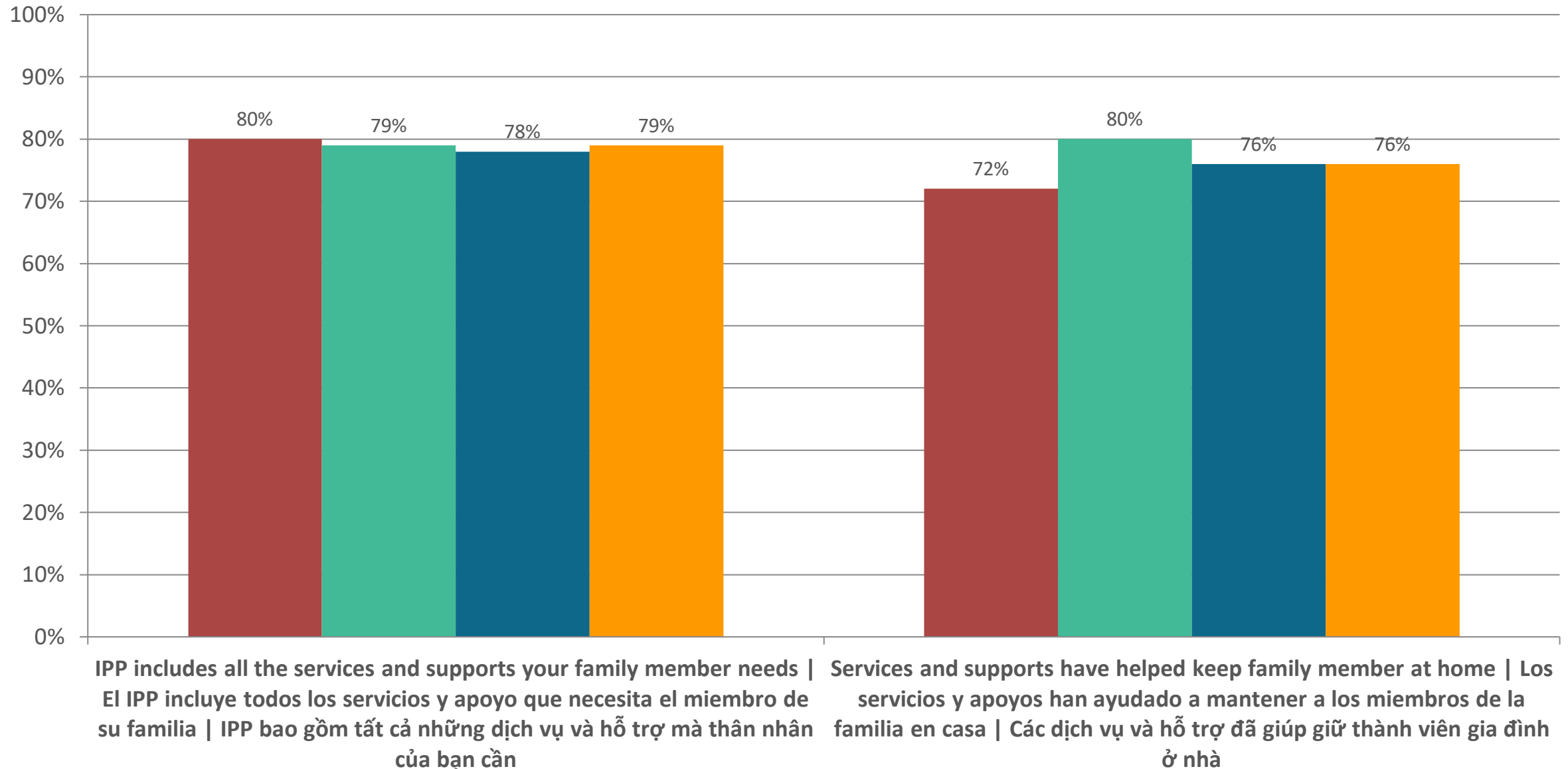


2019/2020 NCI RCOC Adult Family Survey Results by Ethnicity

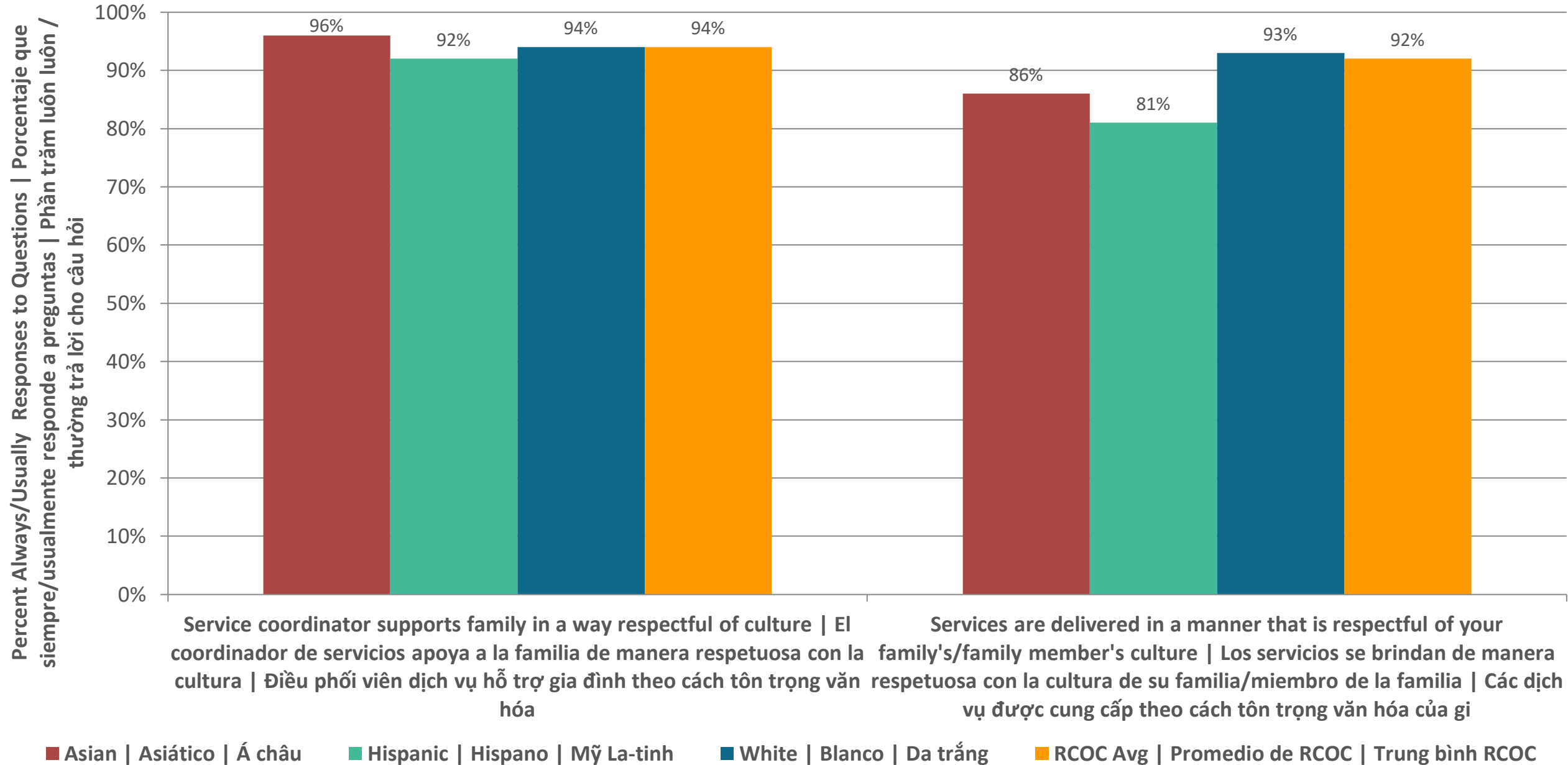
Resultados de encuestas 2019/2020 NCI RCOC Familias de Adultos por grupo étnico

Kết quả Khảo sát Gia đình Người lớn của 2019/2020 NCI RCOC theo Sắc Tộc

Percent Always/Usually Responds to Questions | Porcentaje que siempre/usualmente responde a preguntas | Phần trăm luôn luôn / thường trả lời cho câu hỏi



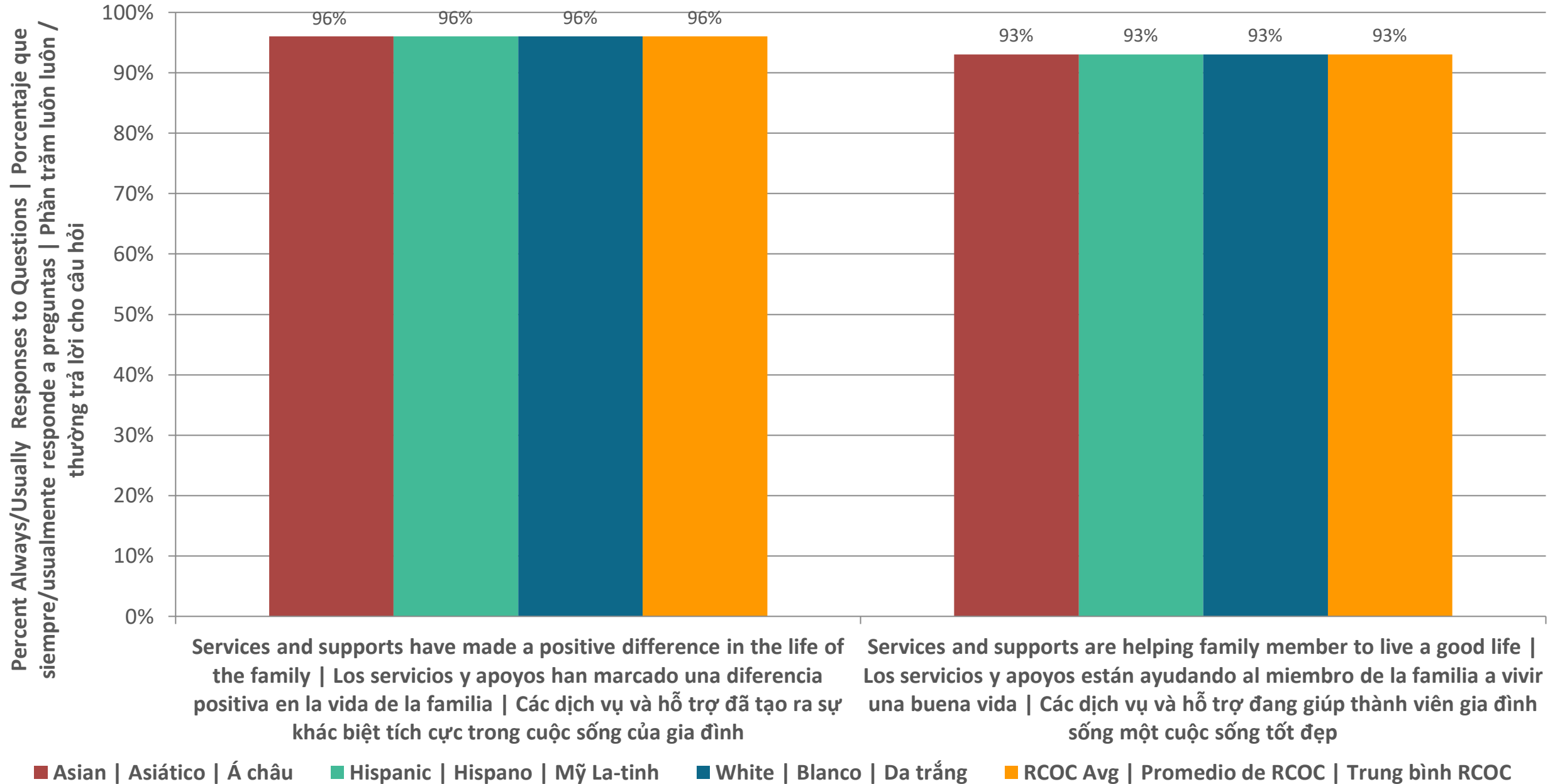
2019/2020 NCI RCOC Family Guardian Survey Results by Ethnicity
Resultados de la encuesta 2019/2020 NCI RCOC Custodio Legal de la Familia por grupo étnico
Kết quả Khảo sát Người giám hộ của Gia đình cho năm 2019/2020 NCI RCOC theo sắc tộc



2019/2020 NCI RCOC Family Guardian Survey Results by Ethnicity

Resultados de la encuesta 2019/2020 NCI RCOC Custodio Legal de la Familia por grupo étnico

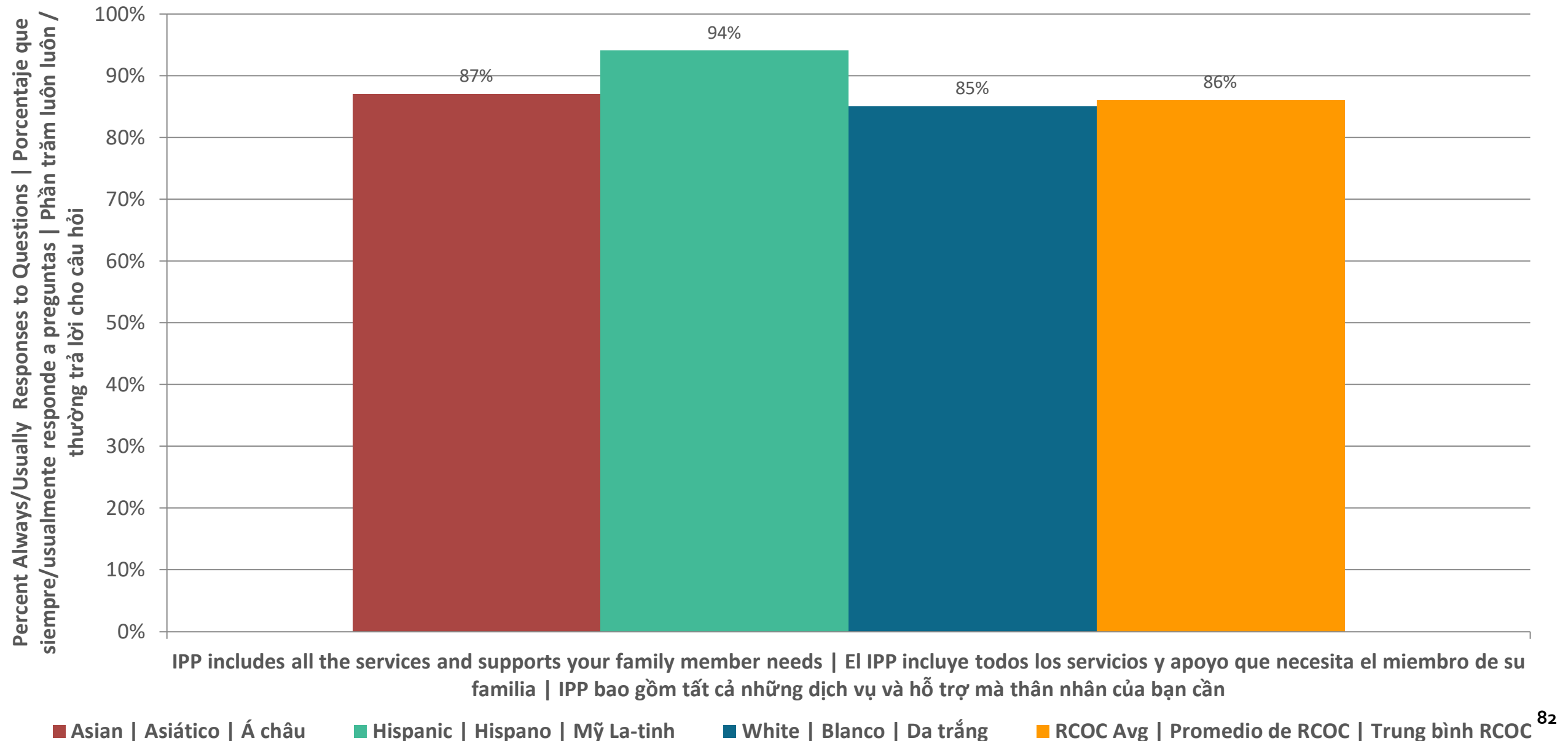
Kết quả Khảo sát Người giám hộ của Gia đình cho năm 2019/2020 NCI RCOC theo sắc tộc



2019/2020 NCI RCOC Family Guardian Survey Results by Ethnicity

Resultados de la encuesta 2019/2020 NCI RCOC Custodio Legal de la Familia por grupo étnico

Kết quả Khảo sát Người giám hộ của Gia đình cho năm 2019/2020 NCI RCOC theo sắc tộc



RCOC's Commitment

Compromiso de RCOC

Cam kết của RCOC

- ❖ RCOC is committed to meeting the needs of those it serves regardless of age, ethnicity, race, language or diagnosis
- ❖ RCOC se compromete a satisfacer las necesidades de aquellos a quienes atiende, independientemente de su edad, grupo étnico, raza, idioma o diagnóstico
- ❖ RCOC cam kết đáp ứng nhu cầu của những người mà chúng tôi phục vụ bất kể tuổi tác, dân tộc, chủng tộc, ngôn ngữ hoặc chẩn đoán

RCOC's Commitment

Compromiso de RCOC

Cam kết của RCOC

- ❖ RCOC follows the Lanterman Act, which designates the IPP process as the method to guide person-centered planning and development of individualized services
- ❖ RCOC sigue la Ley Lanterman, que designa el proceso IPP como el método para guiar la planificación centrada en la persona y el desarrollo de servicios individualizados
- ❖ RCOC tuân theo Đạo luật Lanterman, trong đó chỉ định quy trình IPP là phương pháp để hướng dẫn việc lập kế hoạch và phát triển các dịch vụ được cá nhân hóa lấy con người làm trung tâm

Learning
From Our
Community

Aprendiendo de
nuestra
comunidad

Học hỏi từ cộng
đồng của chúng
tôi

- ❖ How can we continue to enhance our practices to ensure we are meeting the needs of all individuals and families we serve?
- ❖ ¿Cómo podemos continuar mejorando nuestras prácticas para asegurarnos de satisfacer las necesidades de todas las personas y familias a las que servimos?
- ❖ Làm thế nào chúng tôi có thể tiếp tục cải tiến các phương thức làm việc của mình để đảm bảo rằng chúng tôi đang đáp ứng nhu cầu của tất cả các cá nhân và gia đình mà chúng ta phục vụ?

Thank you for attending!

¡Gracias por atender!

Cảm ơn vì đã tham dự!



REGIONAL CENTER
OF ORANGE COUNTY